BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

BẢN TIN THÔNG BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

THÁNG 12 NĂM 2015

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội; ĐT: 043 7481 413; Fax: 043 7560 034
Website: cewafo.gov.vn; Email: canhbaodubao@cewafo.gov.vn

MỤC LỤC

PHẦN I. HIỆN TRẠNG CÁC TRẠM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT 3
1.1 Hiện trạng trạm quan trắc tài nguyên nước mặt khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ.. 3
1.2 Hiện trạng trạm quan trắc tài nguyên nước mặt khu vực Tây Nguyên 5
PHẦN II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT..... 7
2.1 Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ 7
2.1.1 Tài nguyên nước sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh 7
2.1.2 Tài nguyên nước sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh 12
2.1.3 Tài nguyên nước sông Dinh tại trạm Nha Phu..... 17
2.2 Vùng Tây Nguyên 22
2.2.1 Tài nguyên nước sông Ya Yun tại trạm Ya Yun Hạ..... 22
2.2.2 Tài nguyên nước sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên..... 27
2.2.3 Tài nguyên nước trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh..... 32
2.2.4 Tài nguyên nước sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên 37
PHỤ LỤC: GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08:2008/BTNMT)..... 43

LỜI NÓI ĐẦU

Bản tin tài nguyên nước mặt cung cấp thông tin số lượng, chất lượng nước nhằm phục vụ kịp thời hiệu quả cho công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên nước, công tác điều tra cơ bản và quy hoạch tài nguyên nước.

Bản tin tài nguyên nước mặt được công bố định kỳ hàng tháng, hàng quý và hàng năm dựa trên kết quả quan trắc của 7 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội

Email: banquantrac@gmail.com; canhbaodubao@cewafo.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: cewafo.gov.vn

PHẦN I.

PHẦN I. HIỆN TRẠNG CÁC TRẠM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1.1 Hiện trạng trạm quan trắc tài nguyên nước mặt khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ

Vùng Nam Trung Bộ hiện có 03 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt được xây dựng theo Quyết định số 2208/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình "Xây dựng mới 4 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2007-2010". Các yếu tố quan trắc chủ yếu là nhiệt độ nước, mực nước, lưu lượng, hàm lượng chất lơ lửng và chất lượng nước.

Các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ được bố trí như sau:

- Trạm Phú Ninh (tọa độ địa lý: 13º42' vĩ độ Bắc, 108º10' kinh độ Đông) nằm trên bờ phải sông Yên Thuận, thuộc thôn I, xã Tam Sơn huyện Núi Thành tỉnh Quảng Nam; thuộc lưu vực sông Tam Kỳ, diện tích lưu vực khống chế là 120 km^2; được quan trắc từ tháng 4 năm 2011;

- Trạm An Thạnh (tọa độ địa lý: 12º10' vĩ độ Bắc 108º07' kinh độ Đông) nằm trên bờ trái sông Kỳ Lộ, thuộc thôn Phú Mỹ, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên; thuộc lưu vực sông Kỳ Lộ, diện tích lưu vực khống chế là 1180 km^2; được quan trắc từ tháng 4 năm 2011;

- Trạm Nha Phu (tọa độ địa lý: 11º 43' vĩ độ Bắc, 108º 22' kinh độ Đông) được xây dựng ở bờ trái sông Dinh, thuộc thôn Hội Phú Bắc I, xã Ninh Phú huyện Ninh Hòa tỉnh Khánh Hòa; thuộc lưu vực sông Ba, diện tích lưu vực khống chế là 750 km^2; được quan trắc từ tháng 7 năm 2011.

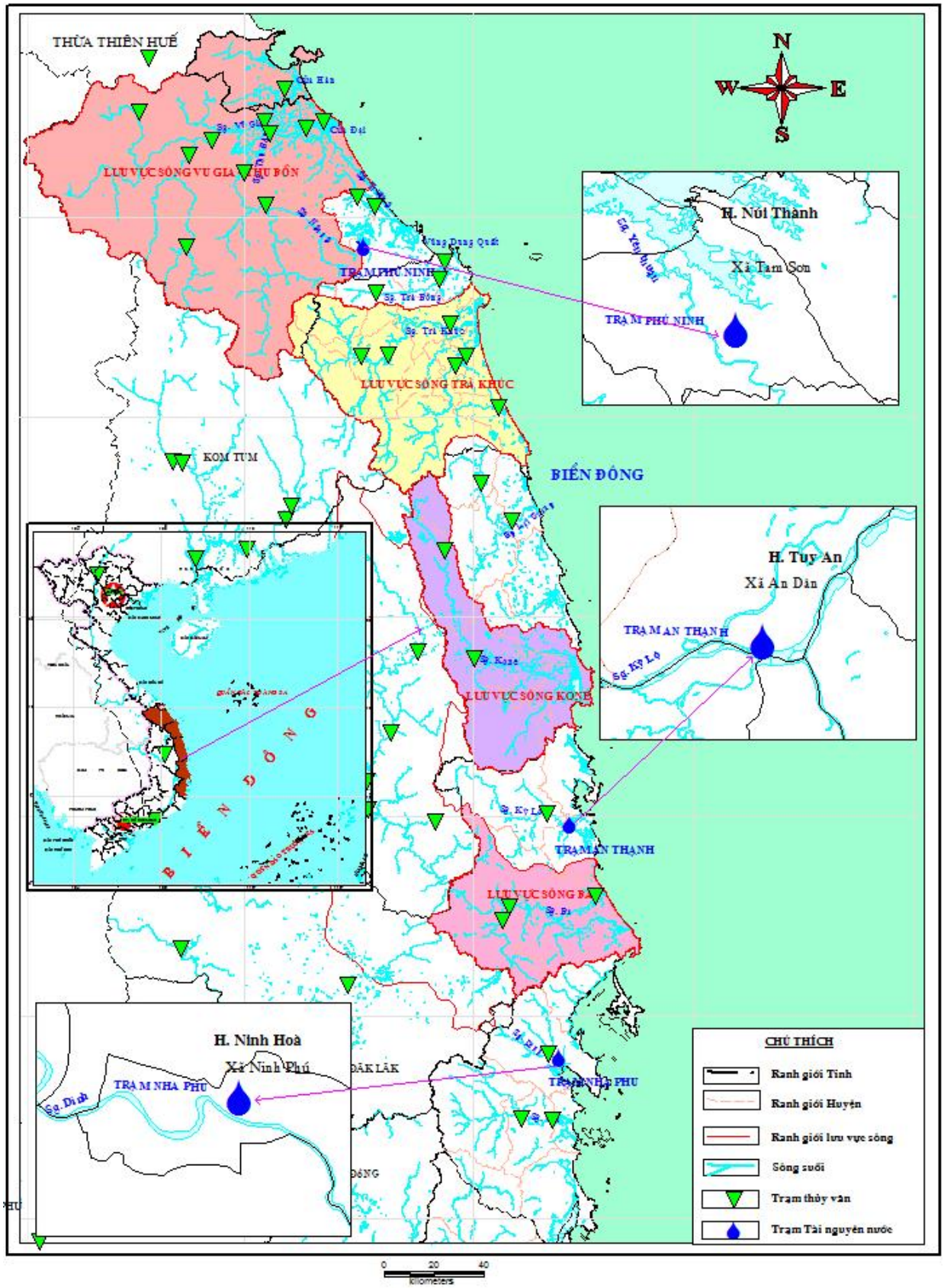

Hình 1.1: Sơ đồ mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước mặt - vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.2 Hiện trạng trạm quan trắc tài nguyên nước mặt khu vực Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên hiện có 04 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt được xây dựng theo Quyết định số 2204/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình "Xây dựng mới 6 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2007-2010". Các yếu tố quan trắc chủ yếu là nhiệt độ nước, mực nước, lưu lượng, hàm lượng chất lơ lửng và chất lượng nước.

Các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt được bố trí như sau:

- Trạm Ya Yun Hạ (tọa độ địa lý: 13º42' vĩ độ Bắc, 108º10' kinh độ Đông) nằm trên bờ phải sông YaYun, thuộc làng Chép xã AYun huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai; thuộc lưu vực sông Ba, diện tích lưu vực khống chế là 1.150 km^2; được quan trắc từ tháng 1 năm 2012;

- Trạm Đức Xuyên (tọa độ địa lý: 12º10' vĩ độ Bắc 108º07' kinh độ Đông) nằm trên bờ phải sông KrôngNô, thuộc buôn PhiDihJa B xã KrôngNô huyện Lắk tỉnh Đắk Lắk; thuộc lưu vực sông Srê Pốk, diện tích lưu vực khống chế là 980 km^2; được quan trắc từ tháng 4 năm 2011;

- Trạm Đại Ninh (tọa độ địa lý: 11^0 43' vĩ độ Bắc, 108^0 22' kinh độ Đông) được xây dựng ở bờ phải sông Đa Nhim, thuộc thôn Phú Hòa xã Phú Hội huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng; thuộc lưu vực sông Đồng Nai, diện tích lưu vực khống chế là 1.380 km^2; được quan trắc từ tháng 7 năm 2011;

- Trạm Cát Tiên (tọa độ địa lý: $11^0$34' vĩ độ Bắc, $107^0$21' kinh độ Đông) nằm trên bờ trái sông Đồng Nai, thuộc thôn I xã Phù Mỹ huyện Cát Tiên tỉnh Lâm Đồng; thuộc lưu vực sông Đồng Nai, diện tích lưu vực khống chế là 1.980 km^2; được quan trắc từ tháng 2 năm 2012.

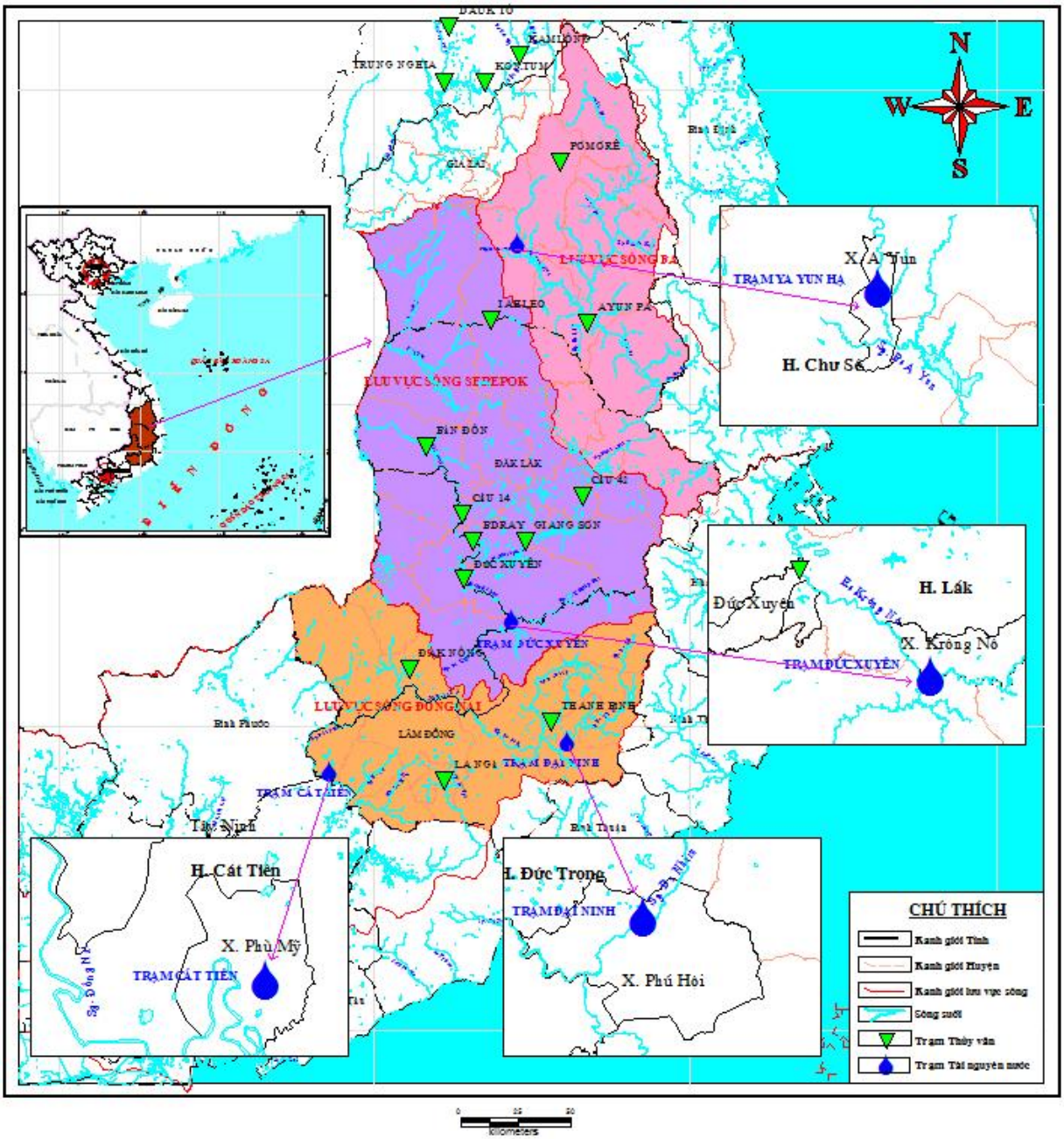

Hình 1.2: Sơ đồ mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước mặt - vùng Tây Nguyên

PHẦN II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

2.1 Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

2.1.1 Tài nguyên nước sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh

Chế độ nước sông Yên Thuận biến đổi theo mùa; mùa cạn từ tháng 1 đến tháng 8, mùa lũ từ tháng 9 đến hết tháng 12.

Kết quả quan trắc số lượng và chất lượng nước tháng 11 năm 2015 được tổng hợp, đánh giá như sau:

2.1.1.1 Mực nước (H cm)

Mực nước trung bình tháng 11 năm 2015 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh tăng 39 cm so với tháng trước và tăng 24 cm so với tháng cùng kỳ năm 2014. Cụ thể như sau:

Bảng 2.1: Mực nước tháng 11 năm 2015 quan trắc tại trạm Phú Ninh

Yếu tố	Mực nước tháng 11/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 10/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 11/2014
H_{max}, cm	3084	121	89
H_{min}, cm	2925	10	-1
$\overline{H}_{tháng}$, cm	2972	39	24

Ghi chú:

H_{max}: mực nước giờ cao nhất tháng

H_{min}: mực nước giờ thấp nhất tháng

$\overline{H}_{tháng}$: mực nước trung bình tháng

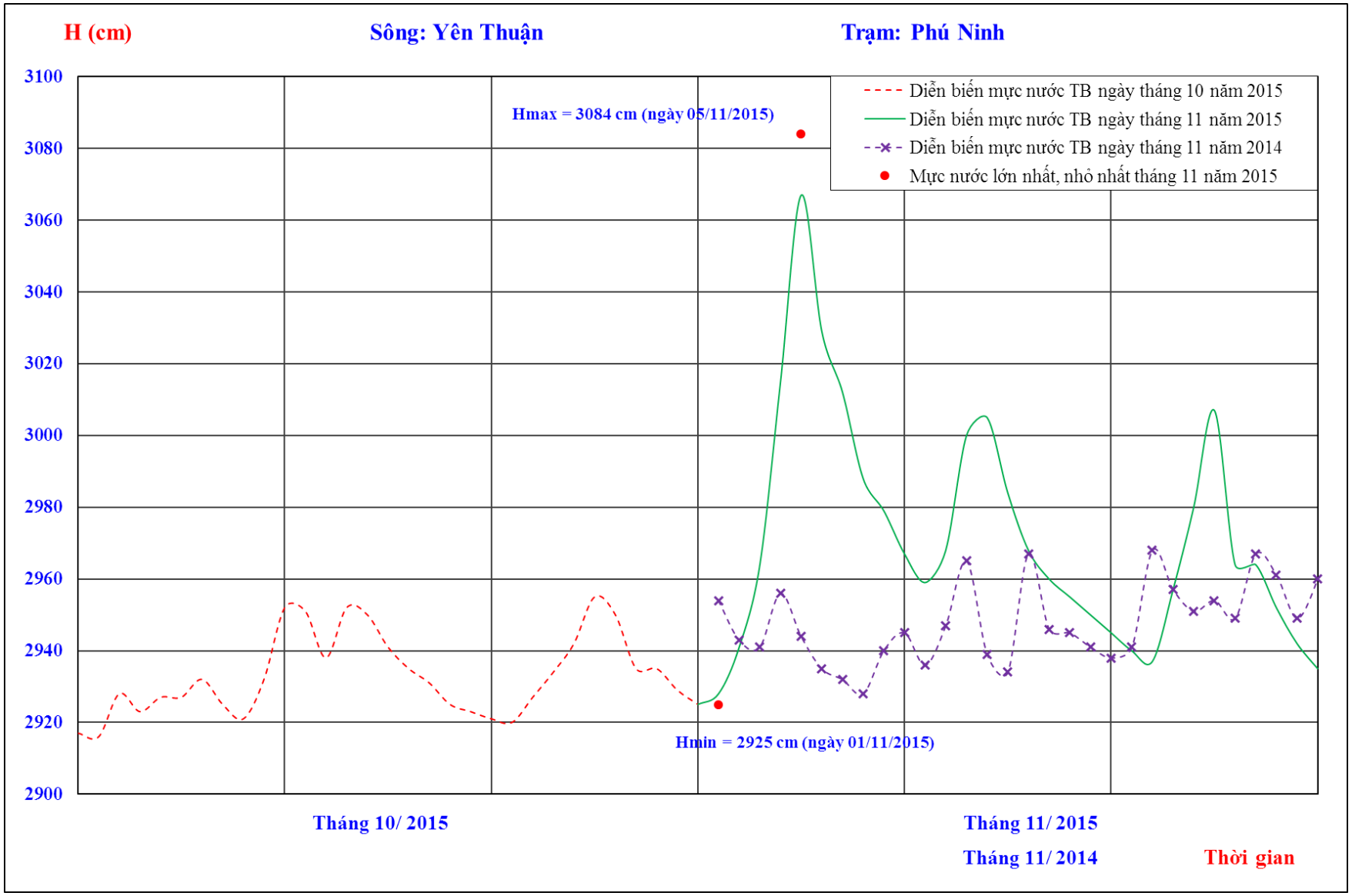

Hình 2.1: Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10, 11 năm 2015 và tháng 11 năm 2014 tại trạm Phú Ninh

2.1.1.2 Lưu lượng nước (Q m^3/s)

Trong tháng 11 năm 2015, tại trạm Phú Ninh tiến hành đo lưu lượng nước 6 lần. Cụ thể như sau:

Bảng 2.2: Lưu lượng nước thực đo tháng 11 năm 2015 tại trạm Phú Ninh

Lần đo	**Ngày đo**	**Giá trị đo**		**Ghi chú**
		Q (m^3/s)	H (cm)	
1	04/11/2015	67.4	3008	
2	05/11/2015	131	3069	Đo lúc 08h02’
3	05/11/2015	143	3081	Đo lúc 16h36’
4	09/11/2015	34.2	2982	
5	13/11/2015	73.4	3017	
6	25/11/2015	78.4	3029	

2.1.1.3 Chất lượng nước

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước tại trạm Phú Ninh trong tháng 11 năm 2015 cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 08:2008/BTNMT). Cụ thể như sau:

Bảng 2.3: Kết quả phân tích hóa nước - mẫu quan trắc môi trường

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
T^0C	01/11	26.7	
	15/11	25.6	
pH	01/11	7.0	[6÷8.5] / A_1
	15/11	7.5	
DO (mg/l)	01/11	22.20	≥ 6 / A_1
	15/11	18.4	
BOD_5 (mg/l)	01/11	0.5	≤ 4 / A_1
	15/11	0.6	
COD (mg/l)	01/11	1.0	≤ 10 / A_1
	15/11	1.2	

Bảng 2.4: Kết quả phân tích hóa nước – mẫu nhiễm bẩn

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
NO_2^- (mg/l)	01/11	0.002	≤ 0.01/ A_1
	15/11	0.002	
NO_3^- (mg/l)	01/11	3.90	(2 ÷ 5] / A_2
	15/11	3.80	
NH_4^+ (mg/l)	01/11	0.030	≤ 0.1/ A_1
	15/11	0.020	
PO_4^{3-} (mg/l)	01/11	0.200	(0.1 ÷ 0.2] / A_2
	15/11	0.400	(0.3 ÷ 0.5] / B_2

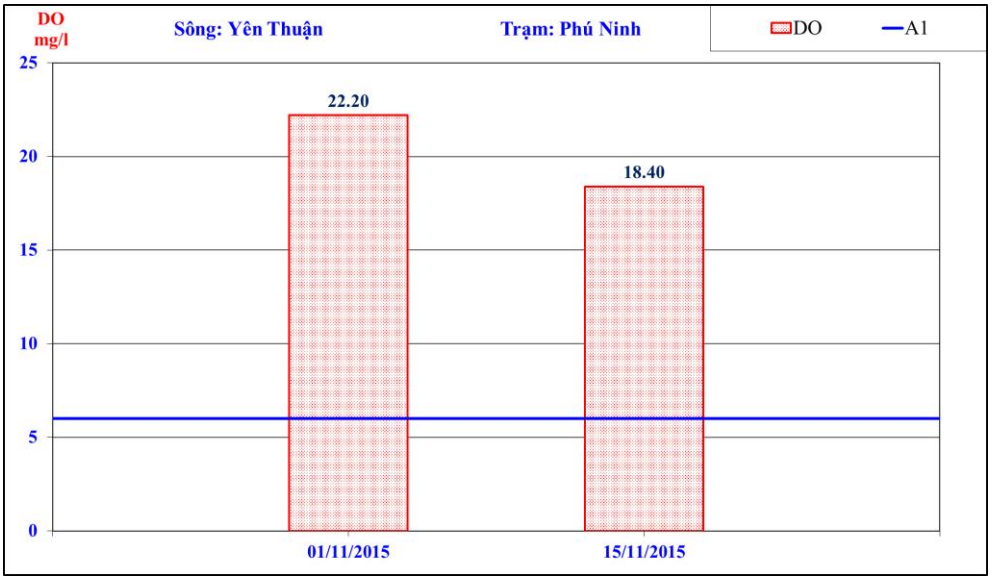

Hình 2.2: Giá trị DO quan trắc tại trạm Phú Ninh tháng 11 năm 2015

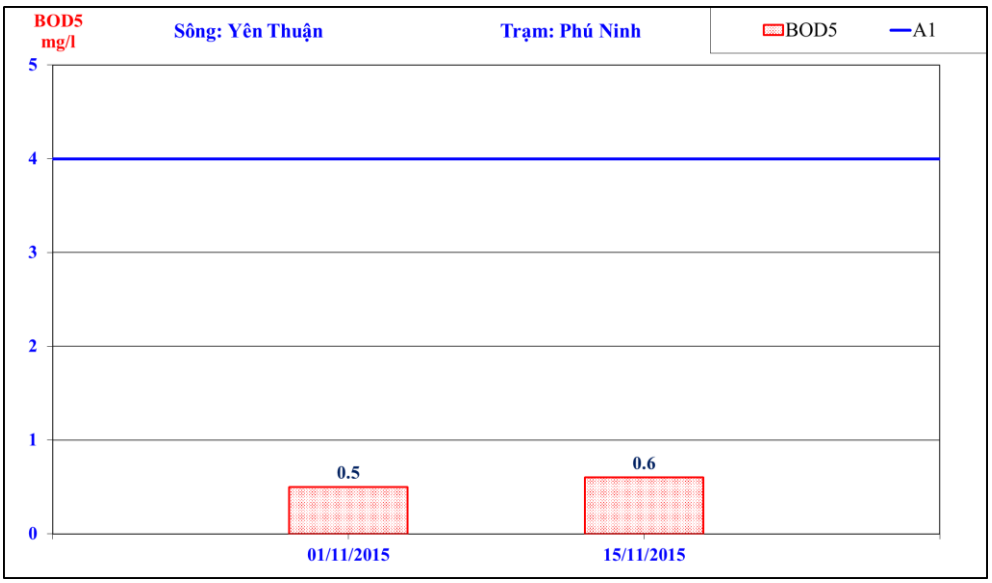

Hình 2.3: Giá trị BOD_5 quan trắc tại trạm Phú Ninh tháng 11 năm 2015

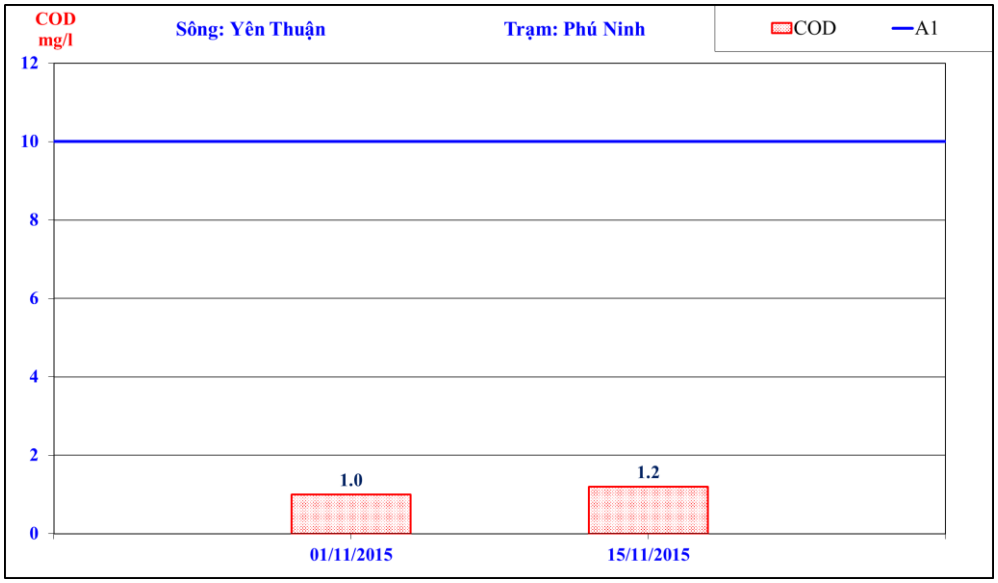

Hình 2.4: Giá trị COD quan trắc tại trạm Phú Ninh tháng 11 năm 2015

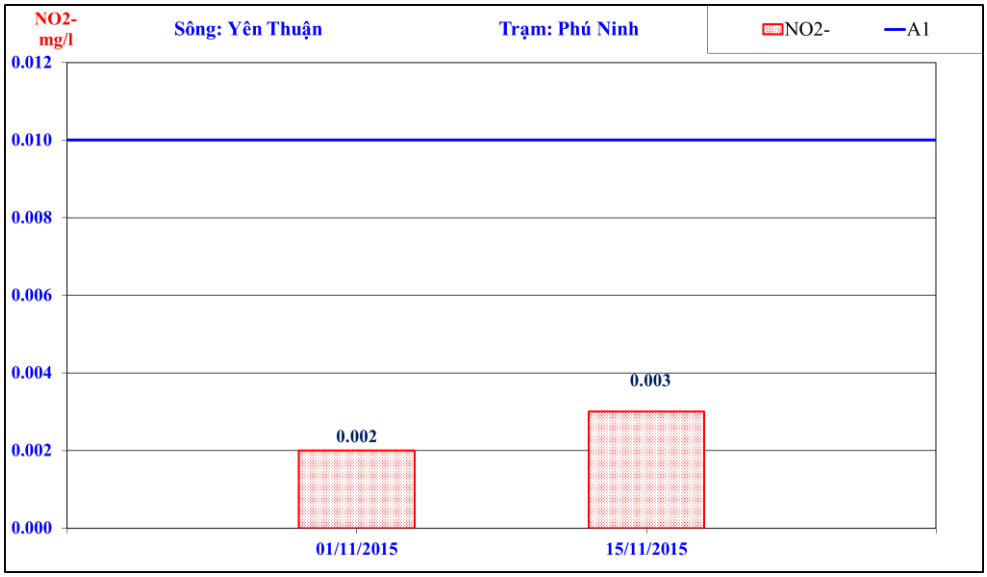

Hình 2.5: Giá trị NO_2- quan trắc tại trạm Phú Ninh tháng 11 năm 2015

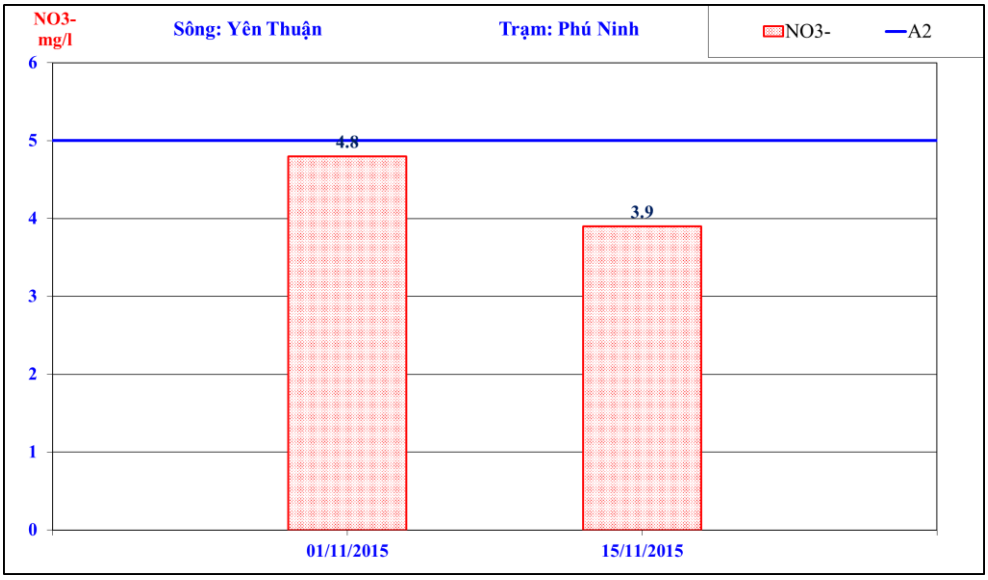

Hình 2.6: Giá trị NO_3- quan trắc tại trạm Phú Ninh tháng 11 năm 2015

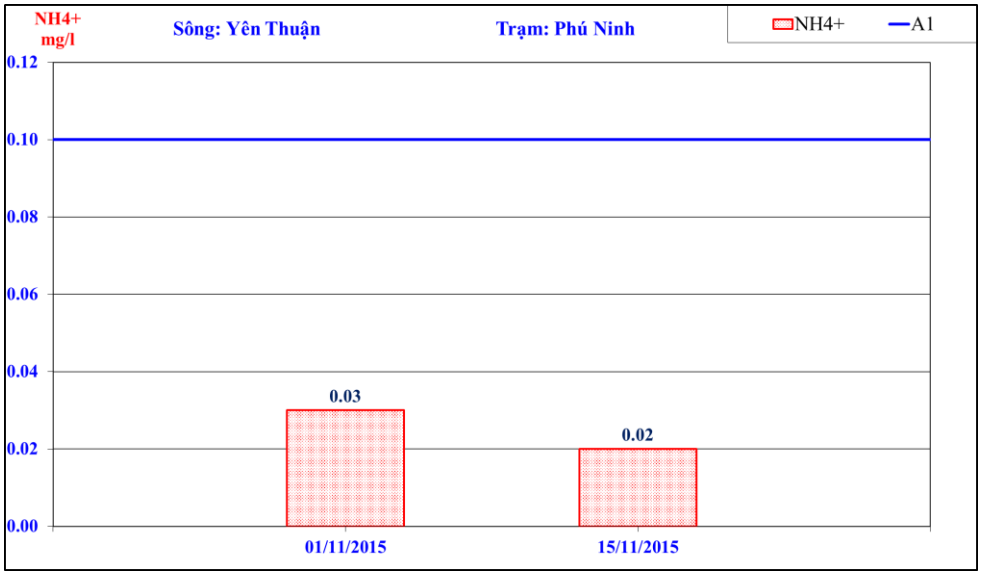

Hình 2.7: Giá trị NH_4+ quan trắc tại trạm Phú Ninh tháng 11 năm 2015

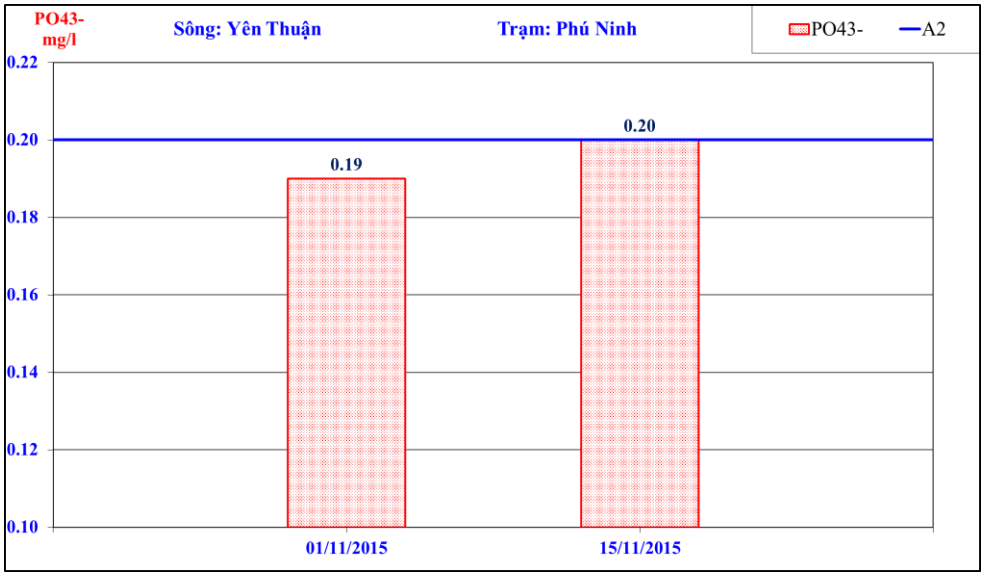

Hình 2.8: Giá trị PO_4^{3-} quan trắc tại trạm Phú Ninh tháng 11 năm 2015

2.1.2 *Tài nguyên nước sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh*

Chế độ nước sông Kỳ Lộ được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa cạn từ tháng 1 đến tháng 8, mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12. Lũ thường xuất hiện dạng lũ đơn, cường suất trung bình.

Kết quả quan trắc số lượng và chất lượng nước tháng 11 năm 2015 được tổng hợp, đánh giá như sau:

2.1.2.1 Mực nước (H cm)

Mực nước trung bình tháng 11 năm 2015 trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh tăng 67 cm so với tháng trước và tăng 35 cm so với tháng cùng kỳ năm 2014. Cụ thể như sau:

Bảng 2.5: Mực nước tháng 11 năm 2015 quan trắc tại trạm An Thạnh

Yếu tố	Mực nước tháng 11/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 10/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 11/2014
H_{max}, cm	430	114	-80
H_{min}, cm	250	5	-11
$\overline{H}_{tháng}$, cm	352	67	35

Ghi chú:

H_{max}: mực nước giờ cao nhất tháng

H_{min}: mực nước giờ thấp nhất tháng

$\overline{H}_{tháng}$: mực nước trung bình tháng

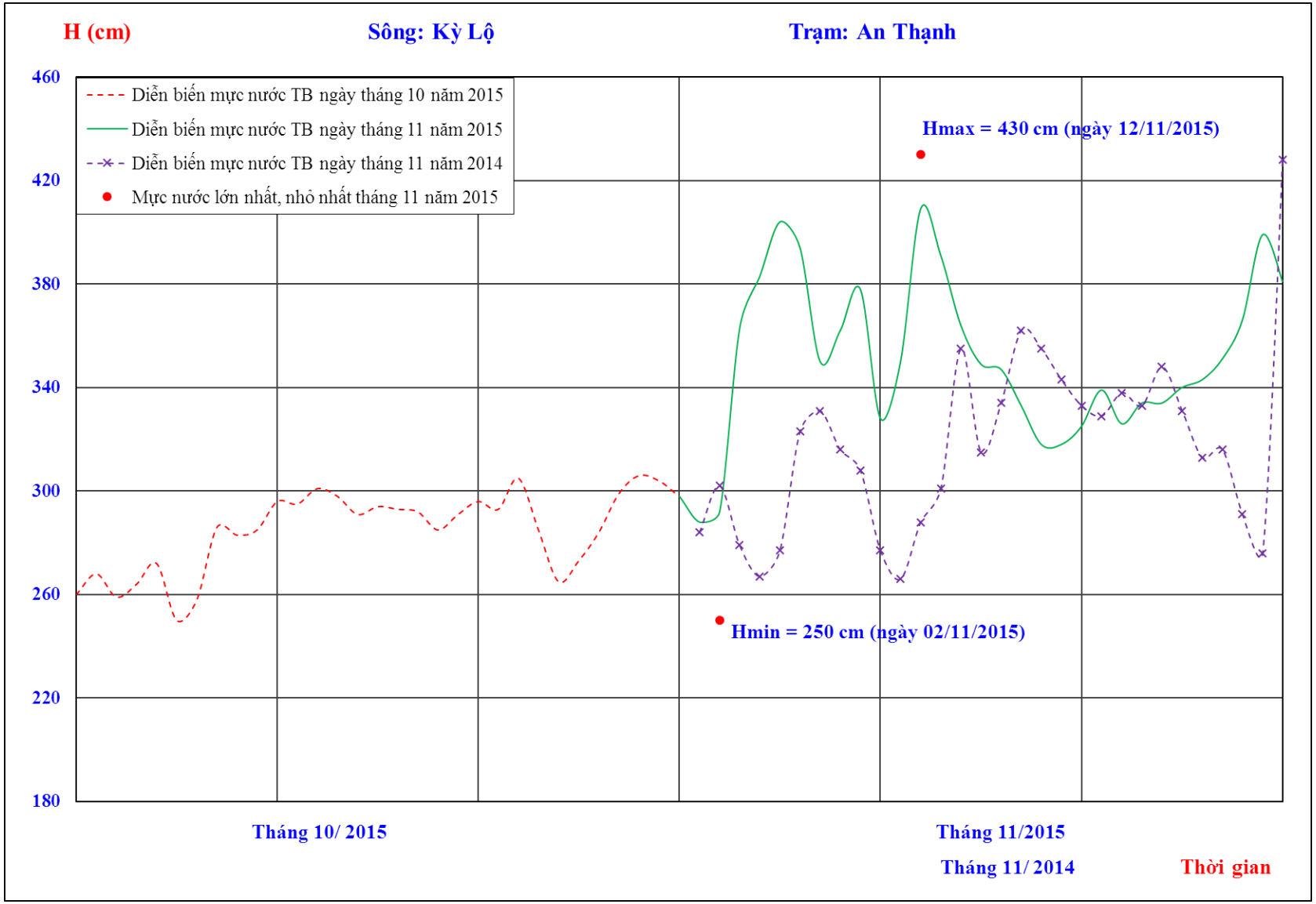

Hình 2.9: Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10, 11 năm 2015 và tháng 11 năm 2014 tại trạm An Thạnh

2.1.2.2 Lưu lượng nước (Q m^3/s)

Trong tháng 11 năm 2015 tại trạm An Thạnh tiến hành đo lưu lượng nước 12 lần (đo tại 02 nhánh sông Kỳ Lộ, sông Vét). Cụ thể như sau:

Bảng 2.6: Lưu lượng nước thực đo tháng 11 năm 2015 tại trạm An Thạnh

Lần đo	Ngày đo	Giá trị đo		Ghi chú
		Q (m^3/s)	H (cm)	
1	01/11/2015	446	282	Nhánh sông Kỳ Lộ
2	03/11/2015	448	398	
3	04/11/2015	405	378	
4	07/11/2015	392	359	
5	12/11/2015	455	407	
6	15/11/2015	327	348	
7	20/11/2015	349	321	
8	01/11/2015	75.6	282	Nhánh sông Vét
9	03/11/2015	79.8	382	
10	04/11/2015	57.4	377	
11	07/11/2015	53.8	359	
12	12/11/2015	85.9	408	

2.1.2.3 Chất lượng nước

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước tại trạm An Thạnh Trong tháng 11 năm 2015 cho thấy hầu hết các chỉ tiêu phân tích nằm trong giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 08:2008/BTNMT), riêng chỉ tiêu NO_2^- vượt giá trị giới hạn B_2. Cụ thể như sau:

Bảng 2.7: Kết quả phân tích hóa nước - mẫu quan trắc môi trường

Chỉ tiêu	Ngày/tháng phân tích mẫu	Giá trị thực đo	GTGH
T^0C	01/11	30.0	
	15/11	27.8	
pH	01/11	6.0	[6÷8.5] / A_1
	15/11	6.0	
DO (mg/l)	01/11	15.94	≥ 6 / A_1
	15/11	15.82	
BOD_5 (mg/l)	01/11	9.02	(6 ÷ 15] / B_1
	15/11	8.97	
COD (mg/l)	01/11	13.3	(10 ÷ 15] / A_2
	15/11	13.2	

Bảng 2.8: Kết quả phân tích hóa nước - mẫu nhiễm bẩn

Chỉ tiêu	Ngày/tháng phân tích mẫu	Giá trị thực đo	GTGH
NO_2^- (mg/l)	02/11	0.594	> 0.05/ vượt B2
	16/11	0.583	
NO_3^- (mg/l)	02/11	0.90	≤ 2 / A_1
	16/11	0.89	
NH_4^+ (mg/l)	02/11	0.79	> 1 / B_2
	16/11	0.73	
PO_4^{3-} (mg/l)	02/11	0.118	(0.1 ÷ 0.2] / A_2
	16/11	0.114	

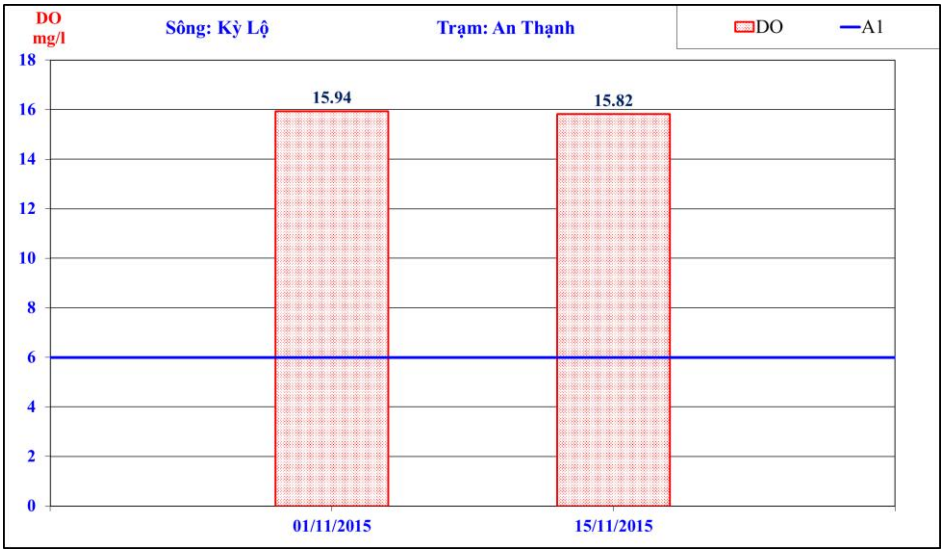

Hình 2.10: Giá trị DO quan trắc tại trạm An Thạnh tháng 11 năm 2015

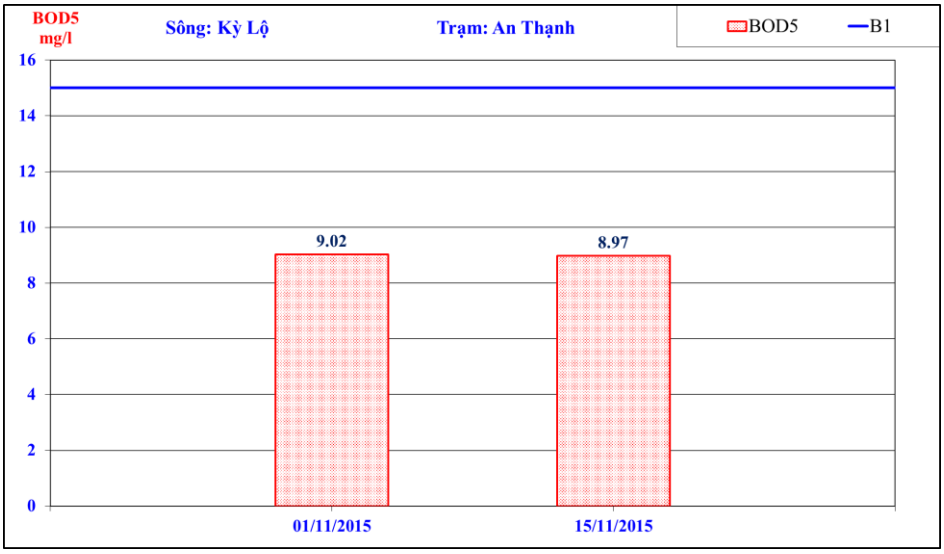

Hình 2.11: Giá trị BOD_5 quan trắc tại trạm An Thạnh tháng 11 năm 2015

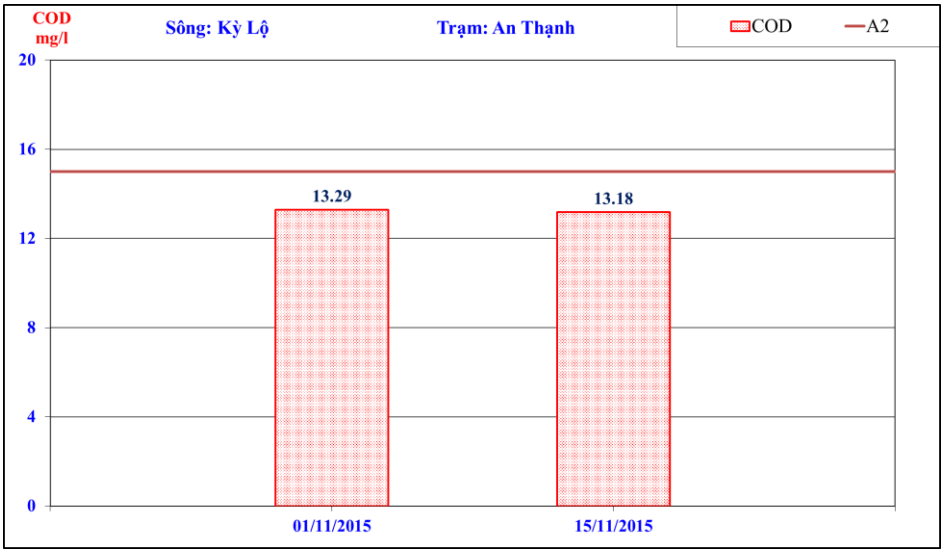

Hình 2.12: Giá trị COD quan trắc tại trạm An Thạnh tháng 11 năm 2015

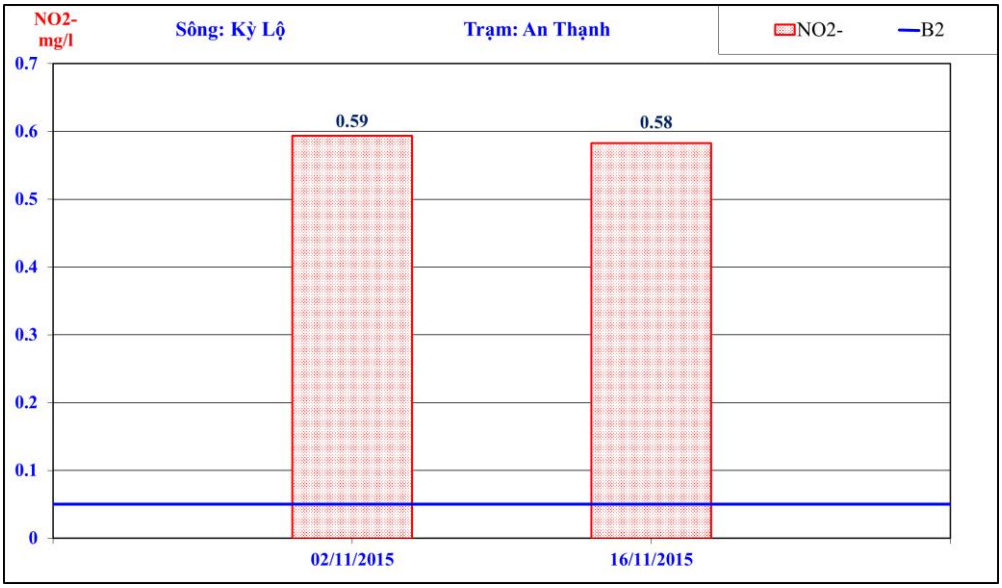

Hình 2.13: Giá trị NO_2- quan trắc tại trạm An Thạnh tháng 11 năm 2015

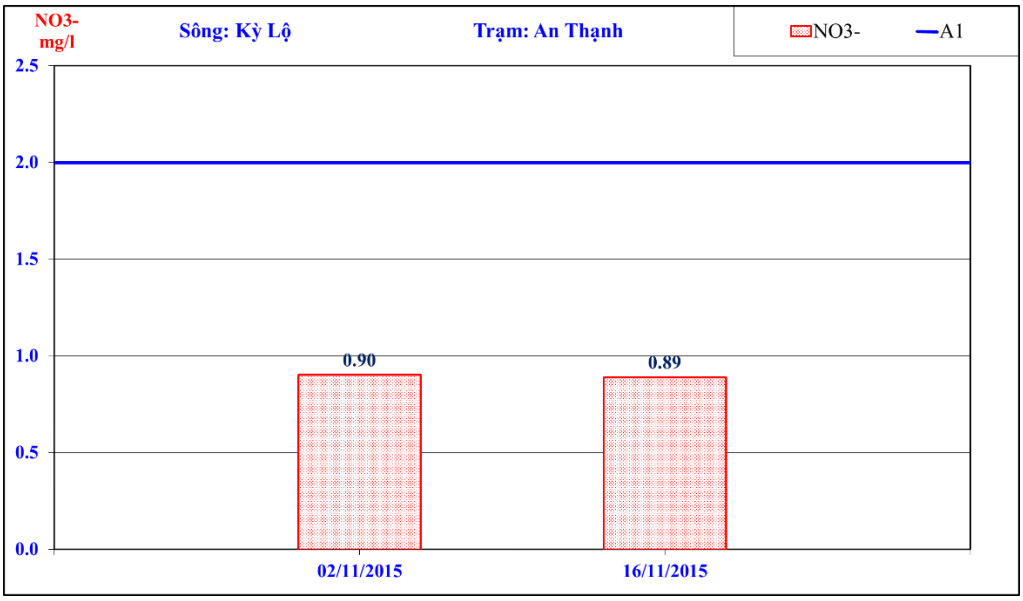

Hình 2.14: Giá trị NO_3- quan trắc tại trạm An Thạnh tháng 11 năm 2015

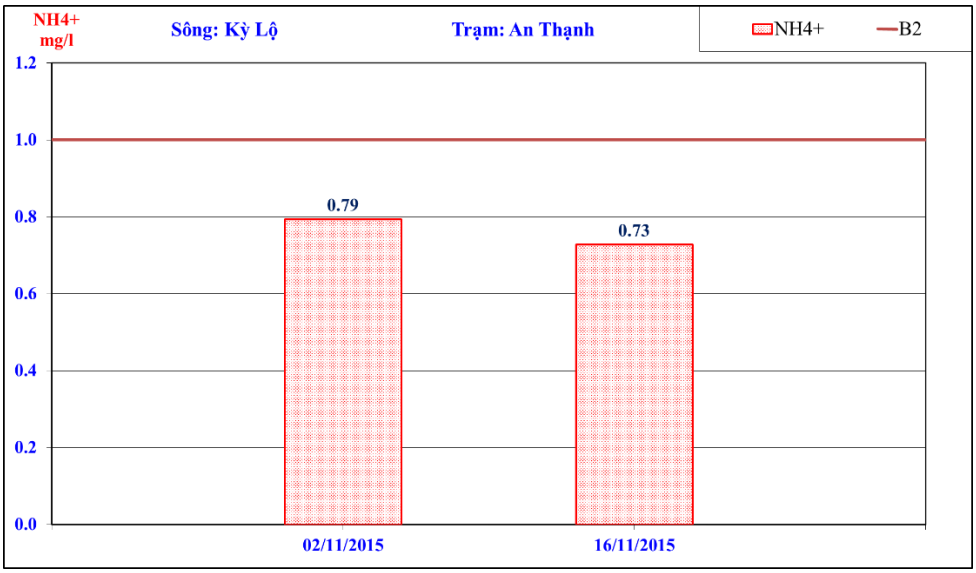

Hình 2.15: Giá trị NH_{4+} quan trắc tại trạm An Thạnh tháng 11 năm 2015

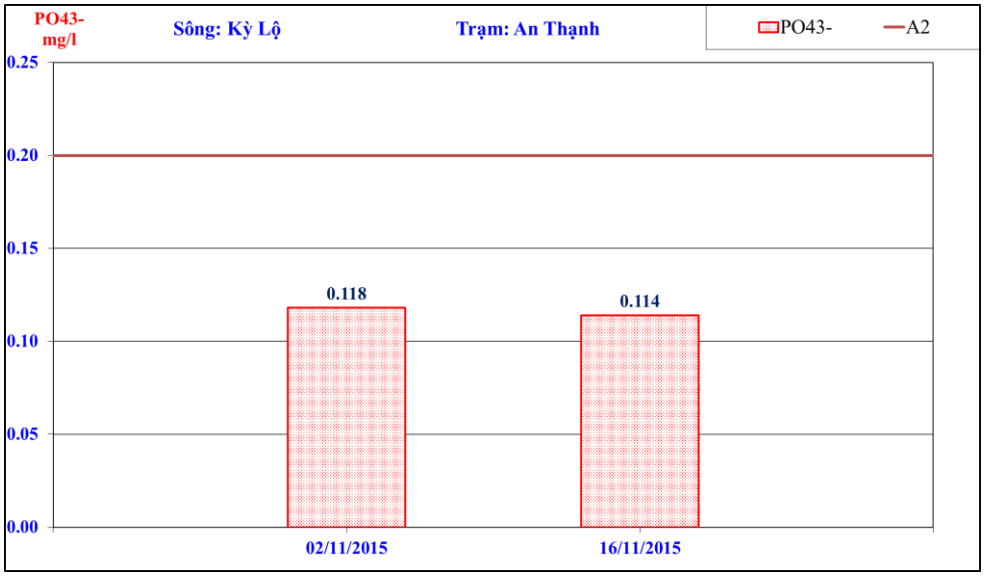

Hình 2.16: Giá trị PO_4^{3-} quan trắc tại trạm An Thạnh tháng 11 năm 2015

2.1.3 Tài nguyên nước sông Dinh tại trạm Nha Phu

Chế độ nước sông Dinh được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa cạn từ tháng 1 đến tháng 8, mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12.

Kết quả quan trắc số lượng và chất lượng nước tháng 11 năm 2015 được tổng hợp, đánh giá như sau:

2.1.3.1 Mực nước (H cm)

Mực nước trung bình tháng 11 năm 2015 trên sông Dinh tại trạm Nha Phu tăng 40 cm so với tháng trước và tăng 34 cm so với tháng cùng kỳ năm 2014. Cụ thể như sau:

Bảng 2.9: Mực nước tháng 11 năm 2015 quan trắc tại trạm Nha Phu

Yếu tố	Mực nước tháng 11/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 10/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 11/2014
H_{max}, cm	237	148	166
H_{min}, cm	-43	10	-4
$\overline{H}_{tháng}$, cm	42	40	34

Ghi chú:

H_{max}: mực nước giờ cao nhất tháng

H_{min}: mực nước giờ thấp nhất tháng

$\overline{H}_{tháng}$: mực nước trung bình tháng

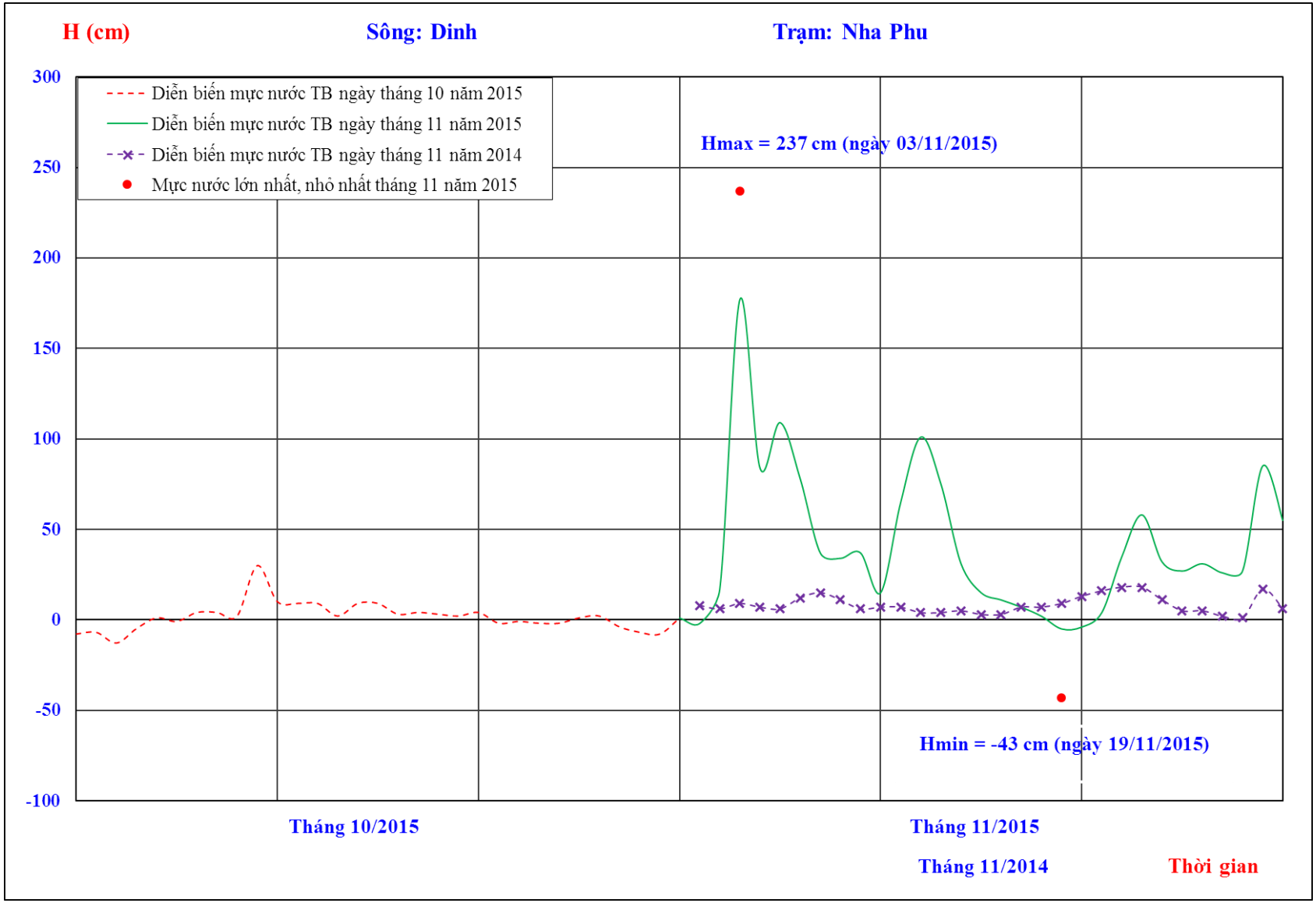

Hình 2.17: Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10, 11 năm 2015 và tháng 11 năm 2014 tại trạm Nha Phu

2.1.3.2 Lưu lượng nước (Q m^3/s)

Trong tháng 11 năm 2015, tại trạm Nha Phu tiến hành đo lưu lượng nước 9 lần. Cụ thể như sau:

Bảng 2.10: Lưu lượng thực đo tháng 11 năm 2015 tại trạm Nha Phu

Lần đo	**Ngày đo**	**Giá trị đo**		**Ghi chú**
		Q (m^3/s)	H (cm)	
1	02/11/2015	62.8	41	
2	03/11/2015	161	187	Đo tại cầu lúc 06h
3	03/11/2015	211	236	Đo tại cầu lúc 11h
4	03/11/2015	156	178	Đo tại cầu lúc 17h
5	04/11/2015	74.5	63	
6	05/11/2015	85.8	97	
7	11/11/2015	49.7	14	Đo tại cầu lúc 07h
8	11/11/2015	80.7	88	Đo tại cầu lúc 16h
9	13/11/2015	71.1	56	

2.1.3.3 Chất lượng nước

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước tại trạm Nha Phu trong tháng 11 năm 2015 cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 08:2008/BTNMT). Cụ thể như sau:

Bảng 2.11: Kết quả phân tích hóa nước - mẫu quan trắc môi trường

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
T^0C	01/11	28.1	
	15/11	30.9	
pH	01/11	7.0	[6÷8,5] / A_1
	15/11	7.0	
DO (mg/l)	01/11	4.7	[4 ÷ 5)/B_1
	15/11	7.2	
BOD_5 (mg/l)	01/11	13.0	(6 ÷ 15]/B_1
	15/11	18.0	
COD (mg/l)	01/11	24	(15 ÷ 30] /B_1
	15/11	32	(30 ÷ 50] /B_2

Bảng 2.12: Kết quả phân tích hóa nước – mẫu nhiễm bẩn

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
NO_2^- (mg/l)	02/11	0.028	(0.02 ÷ 0.04] / B_1
	16/11	0.034	
NO_3^- (mg/l)	02/11	0.860	≤ 2 / A_1
	16/11	2.920	(2 ÷ 5] / A_2
NH_4^+ (mg/l)	02/11	0.009	≤ 0.1 / A_1
	16/11	0.008	
PO_4^{3-} (mg/l)	02/11	0.057	≤ 0.1 / A_1
	16/11	0.094	

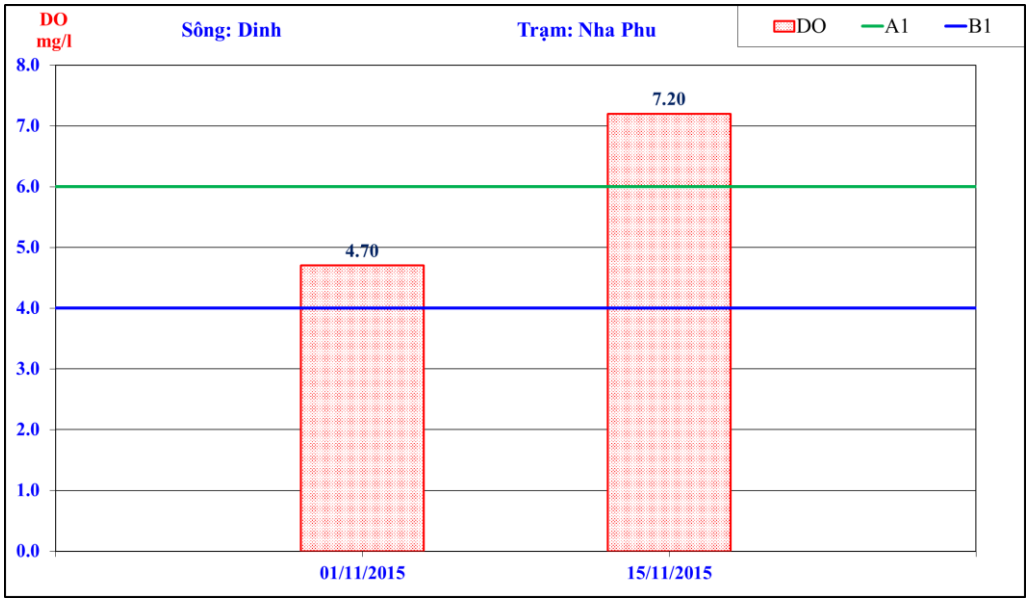

Hình 2.18: Giá trị DO quan trắc tại trạm Nha Phu tháng 11 năm 2015

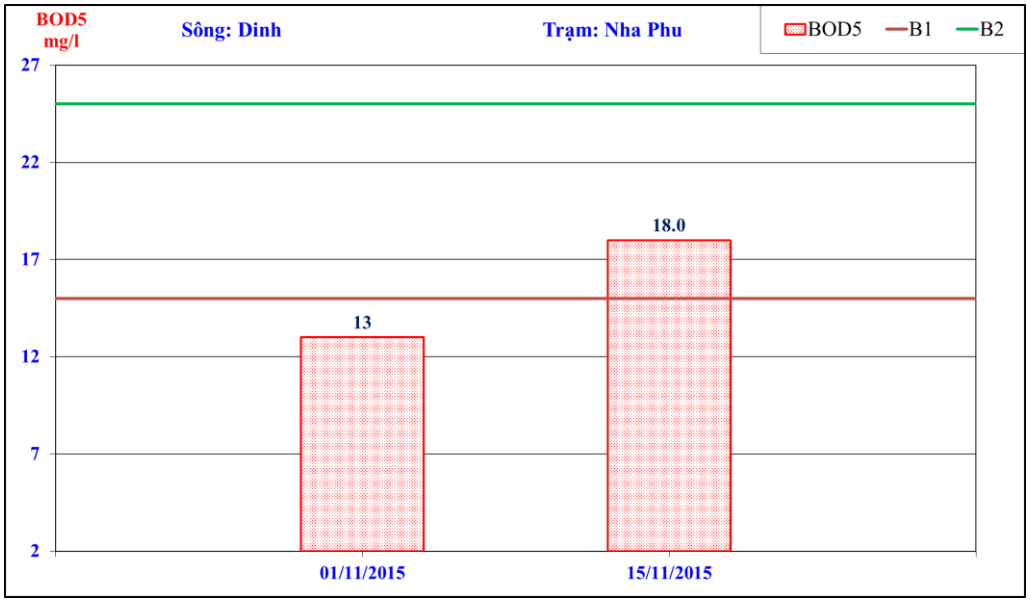

Hình 2.19: Giá trị BOD_5 quan trắc tại trạm Nha Phu tháng 11 năm 2015

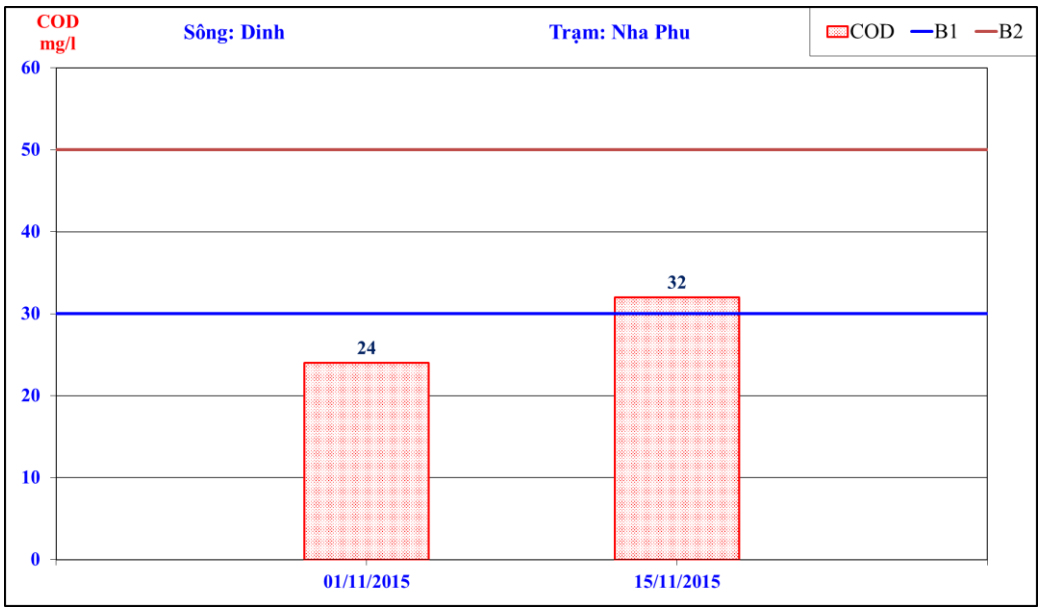

Hình 2.20: Giá trị COD quan trắc tại trạm Nha Phu tháng 11 năm 2015

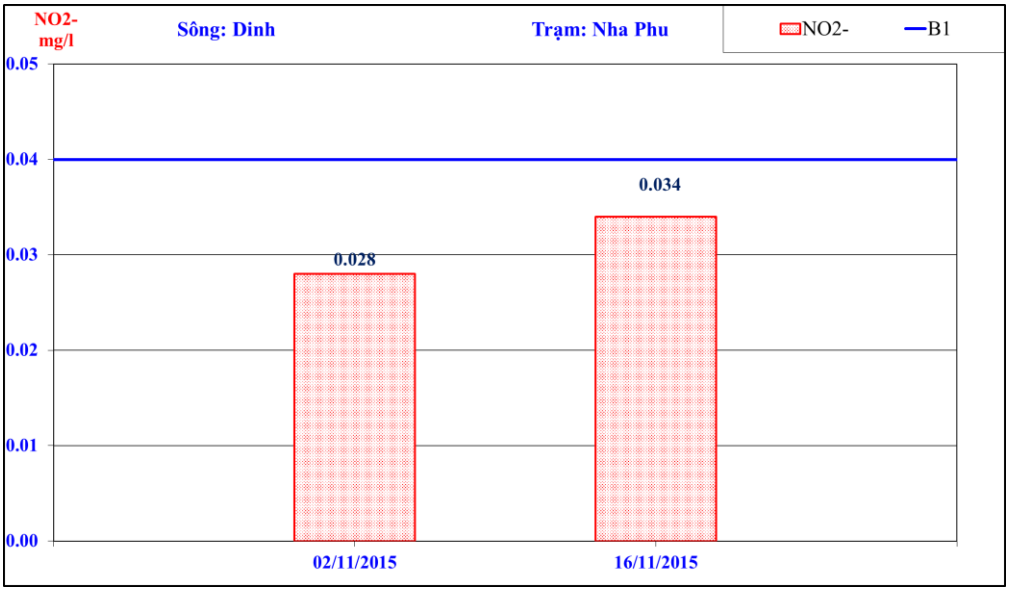

Hình 2.21: Giá trị NO_2- quan trắc tại trạm Nha Phu tháng 11 năm 2015

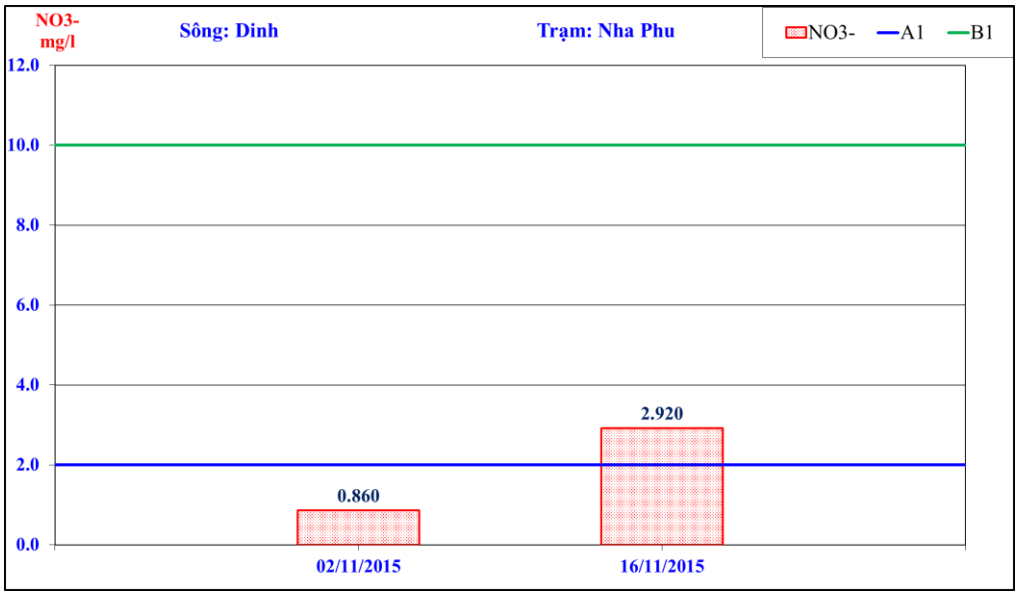

Hình 2.22: Giá trị NO_3- quan trắc tại trạm Nha Phu tháng 11 năm 2015

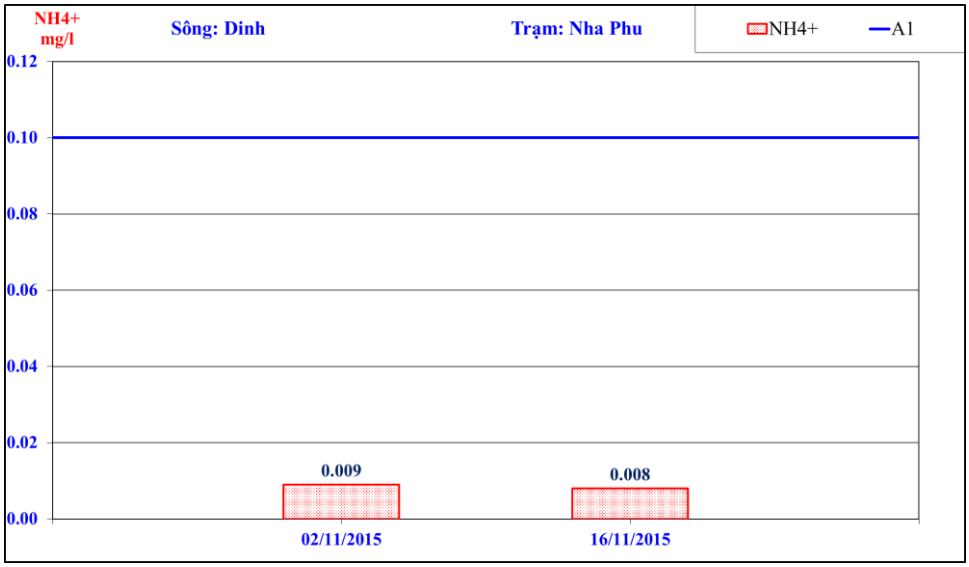

Hình 2.23: Giá trị NH_4+ quan trắc tại trạm Nha Phu tháng 11 năm 2015

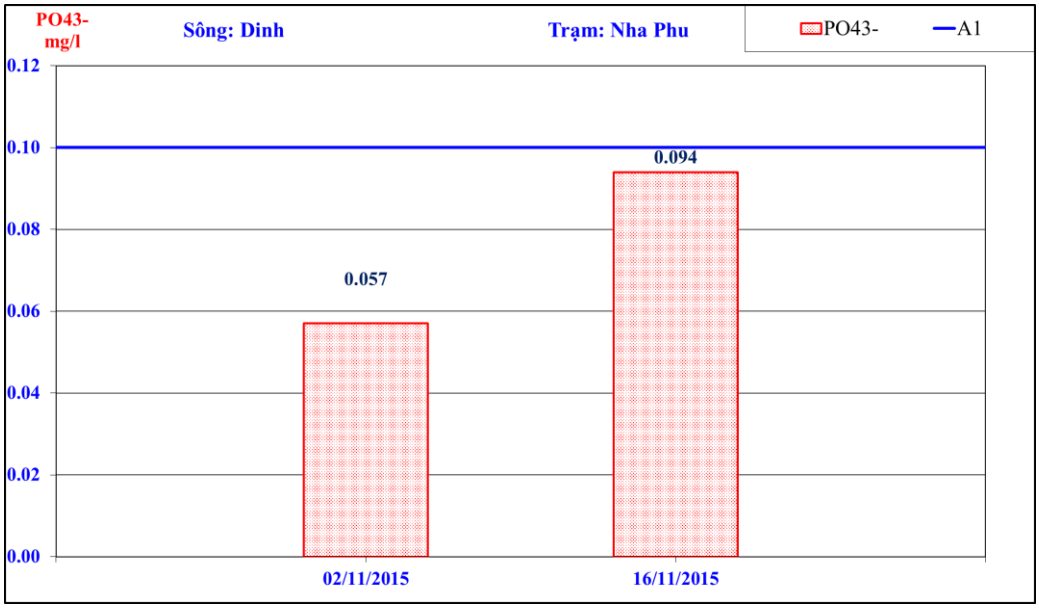

Hình 2.24: Giá trị PO_4^{3-} quan trắc tại trạm Nha Phu tháng 11 năm 2015

2.2 Vùng Tây Nguyên

2.2.1 Tài nguyên nước sông Ya Yun tại trạm Ya Yun Hạ

Chế độ nước sông YaYun được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa cạn từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, mùa lũ từ tháng 5 đến tháng 10. Lũ thường xuất hiện thất thường do chịu ảnh hưởng của thủy điện HMun tại đầu nguồn cách trạm 12km đổ về, dạng lũ đơn, cường suất lớn, thời gian lũ ngắn.

Kết quả quan trắc số lượng và chất lượng nước tháng 11 năm 2015 được tổng hợp, đánh giá như sau:

2.2.1.1 Mực nước (H cm)

Mực nước trung bình tháng 11 năm 2015 trên sông Yayun tại trạm Ya Yun Hạ giảm 37 cm so với tháng trước và giảm 9 cm so với tháng cùng kỳ năm 2014. Cụ thể như sau:

Bảng 2.13: Mực nước tháng 11 năm 2015 quan trắc tại trạm Ya Yun Hạ

Yếu tố	Mực nước tháng 11/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 10/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 11/2014
H_{max}, cm	20900	- 63	- 67
H_{min}, cm	20776	2	- 3
$\overline{H}_{tháng}$, cm	20818	- 37	- 09

Ghi chú:

H_{max}: mực nước giờ cao nhất tháng

H_{min}: mực nước giờ thấp nhất tháng

$\overline{H}_{tháng}$: mực nước trung bình tháng

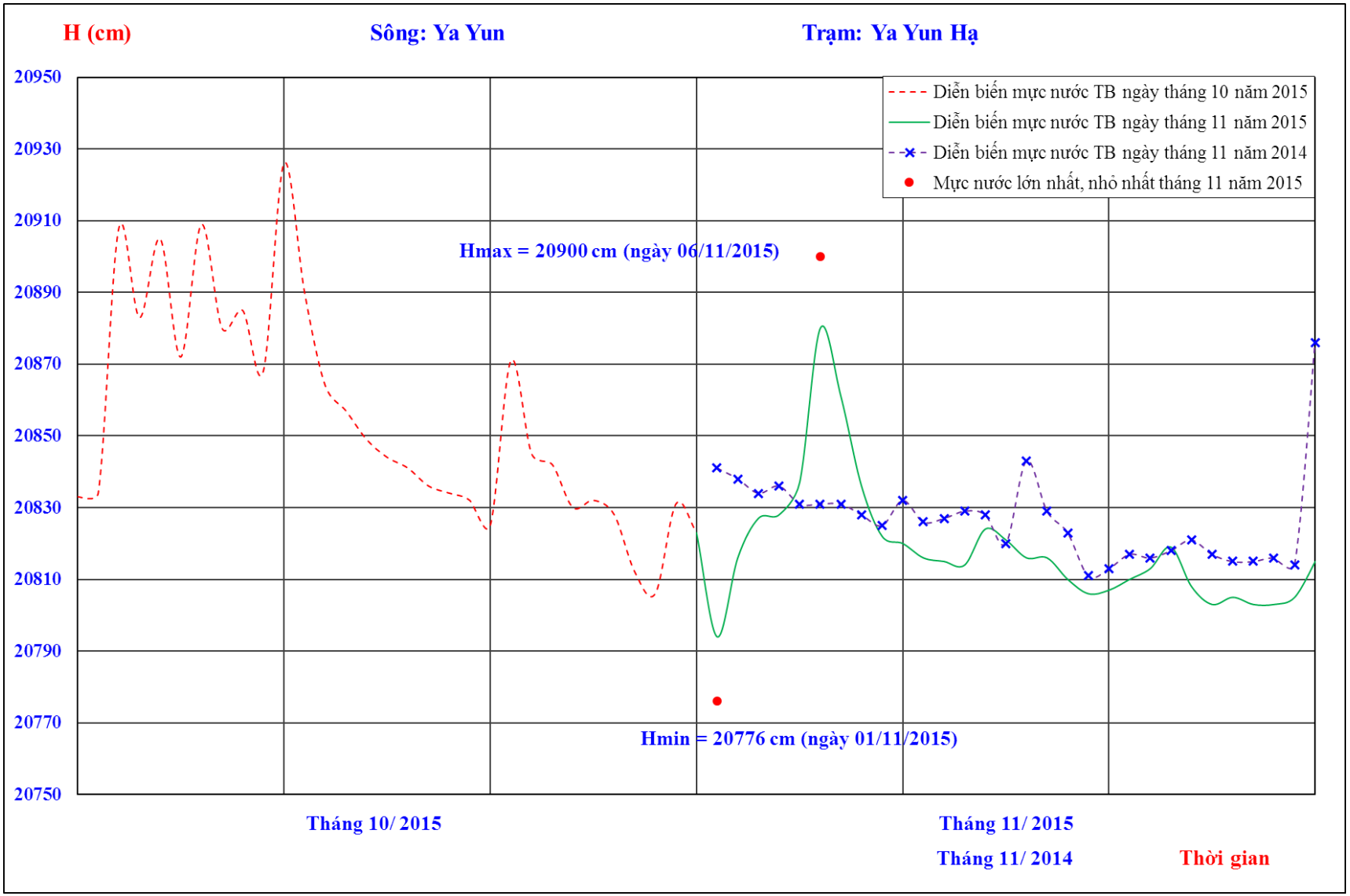

Hình 2.25: Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10, 11 năm 2015 và tháng 11 năm 2014 tại trạm Ya Yun Hạ

2.2.1.2 Lưu lượng nước (Q m^3/s)

Trong tháng 11 năm 2015, tại trạm Ya Yun Hạ tiến hành đo lưu lượng nước 02 lần. Cụ thể như sau:

Bảng 2.14: Lưu lượng nước thực đo tháng 11 năm 2015 tại trạm Ya Yun Hạ

Lần đo	**Ngày đo**	**Giá trị đo**	
		Q (m^3/s)	H (cm)
1	01/11/2015	10.1	20776
2	15/11/2015	23.6	20820

2.2.1.3 Chất lượng nước

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước tại trạm Ya Yun Hạ Trong tháng 11 năm 2015 cho thấy hầu hết các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 08:2008/BTNMT), riêng chỉ tiêu COD (ngày 15/11) vượt giá trị giới hạn B_2. Cụ thể như sau:

Bảng 2.15: Kết quả phân tích hóa nước - mẫu quan trắc môi trường

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
T^0C	01/11	25.3	
	15/11	25	
pH	01/11	6.0	[6÷8,5] / A_1
	15/11	6.0	
DO (mg/l)	01/11	9.36	≥ 6 / A_1
	15/11	9.39	
BOD_5 (mg/l)	01/11	14.50	(6 ÷ 15] / B_1
	15/11	9.66	
COD (mg/l)	01/11	20.0	(30 ÷ 50] / B_2
	15/11	52.0	> 50 / vượt B2

Bảng 2.16: Kết quả phân tích hóa nước - mẫu nhiễm bẩn

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
NO_2^- (mg/l)	03/11	0.033	(0.02 ÷ 0.04] / B_1
	17/11	0.031	
NO_3^- (mg/l)	03/11	1.980	≤ 2 / A_1
	17/11	1.660	
NH_4^+ (mg/l)	03/11	0.010	≤ 0.1 / A_1
	17/11	0.009	
PO_4^{3-} (mg/l)	03/11	0.190	(0.1 ÷ 0.2] / A_2
	17/11	0.171	

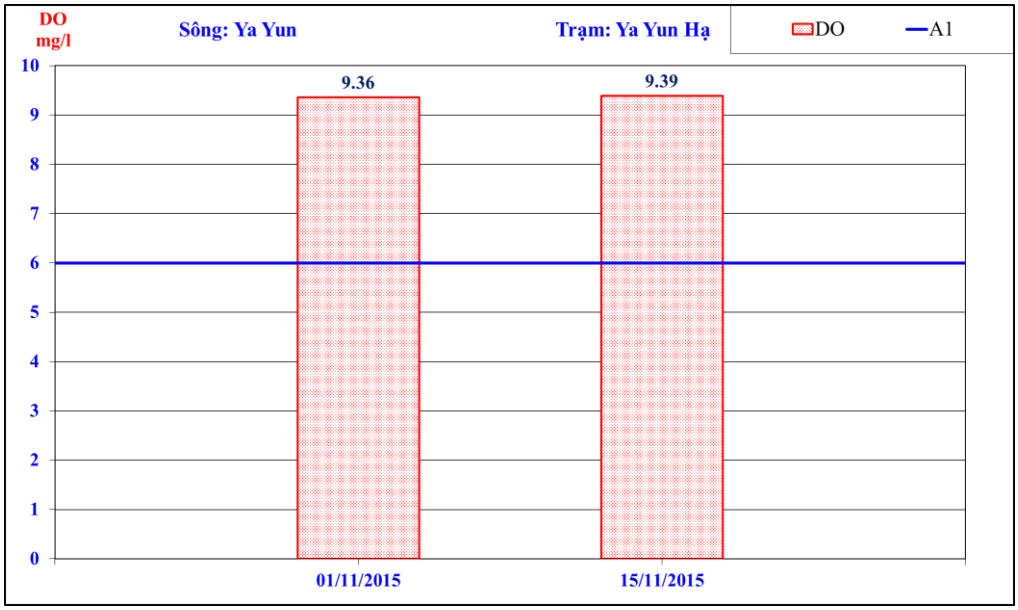

Hình 2.26: Giá trị DO quan trắc tại trạm Ya Yun Hạ tháng 11 năm 2015

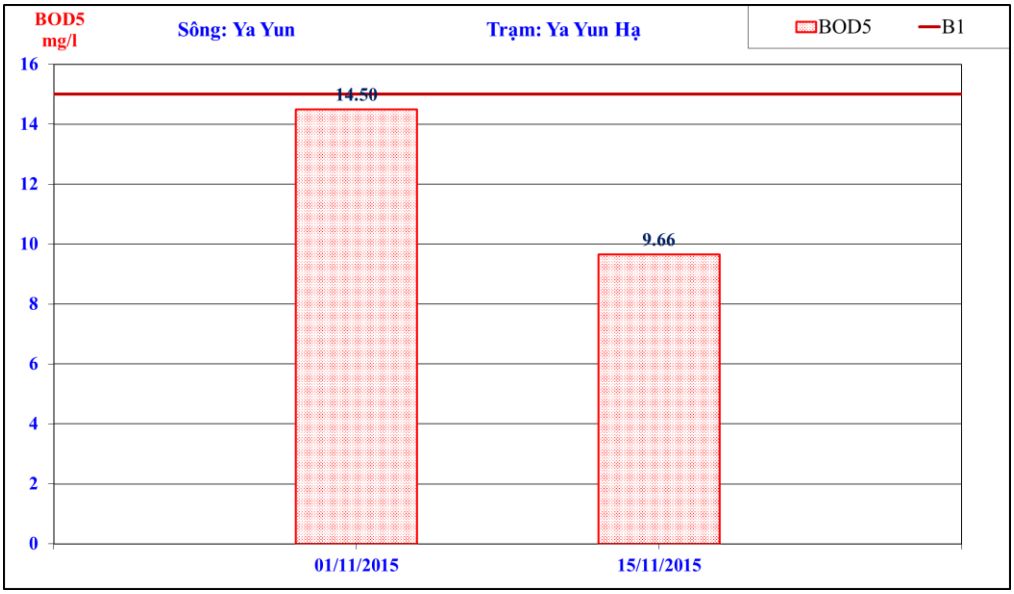

Hình 2.27: Giá trị BOD_5 quan trắc tại trạm Ya Yun Hạ tháng 11 năm 2015

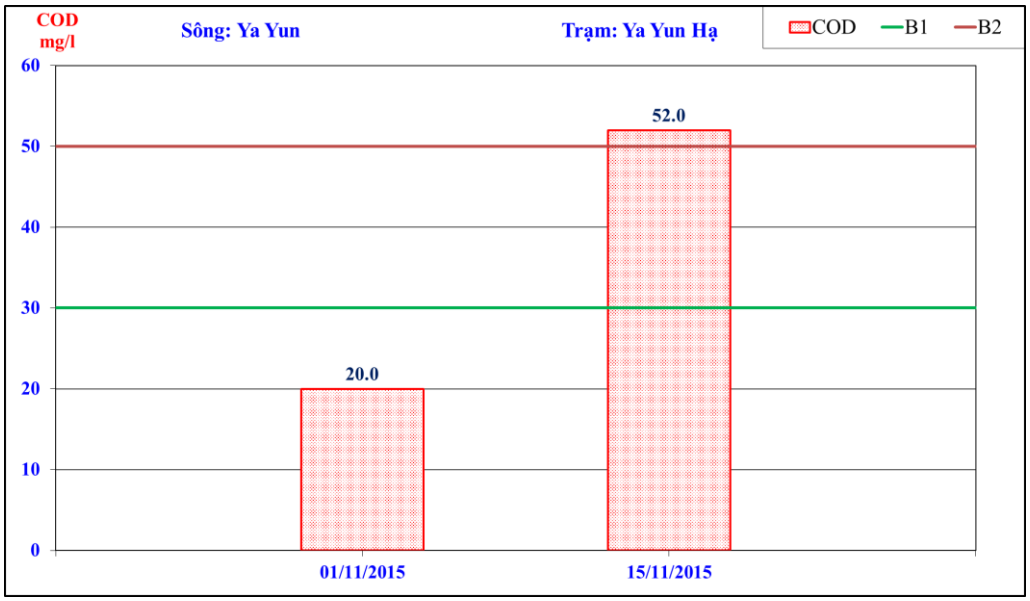

Hình 2.28: Giá trị COD quan trắc tại trạm Ya Yun Hạ tháng 11 năm 2015

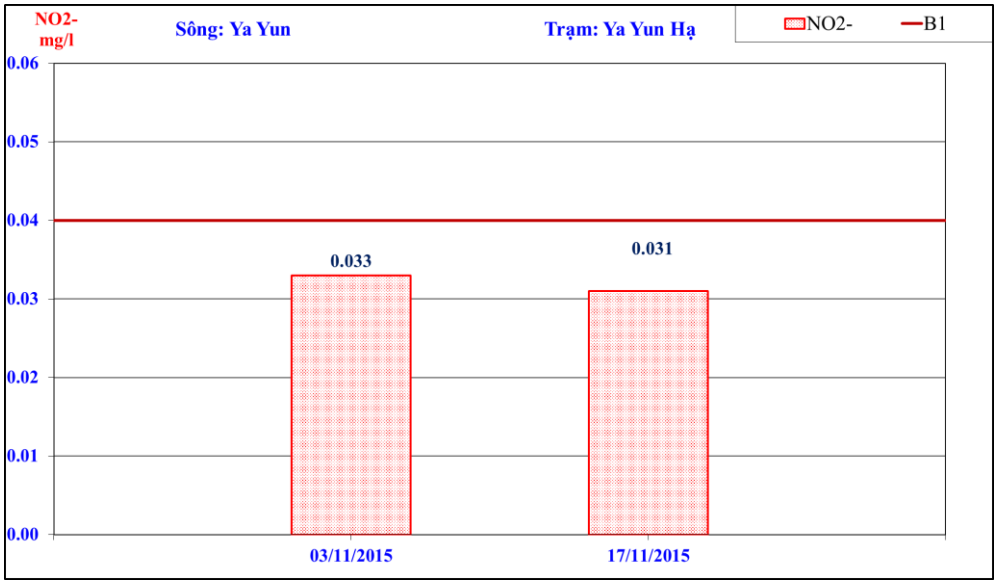

Hình 2.29: Giá trị NO_2^- quan trắc tại trạm Ya Yun Hạ tháng 11 năm 2015

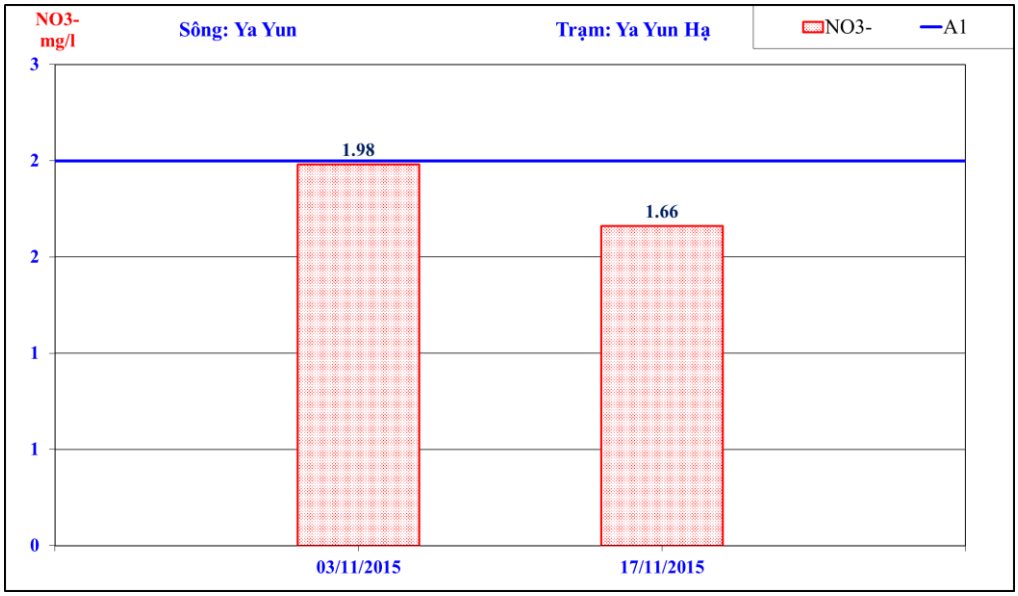

Hình 2.30: Giá trị NO_3- quan trắc tại trạm Ya Yun Hạ tháng 11 năm 2015

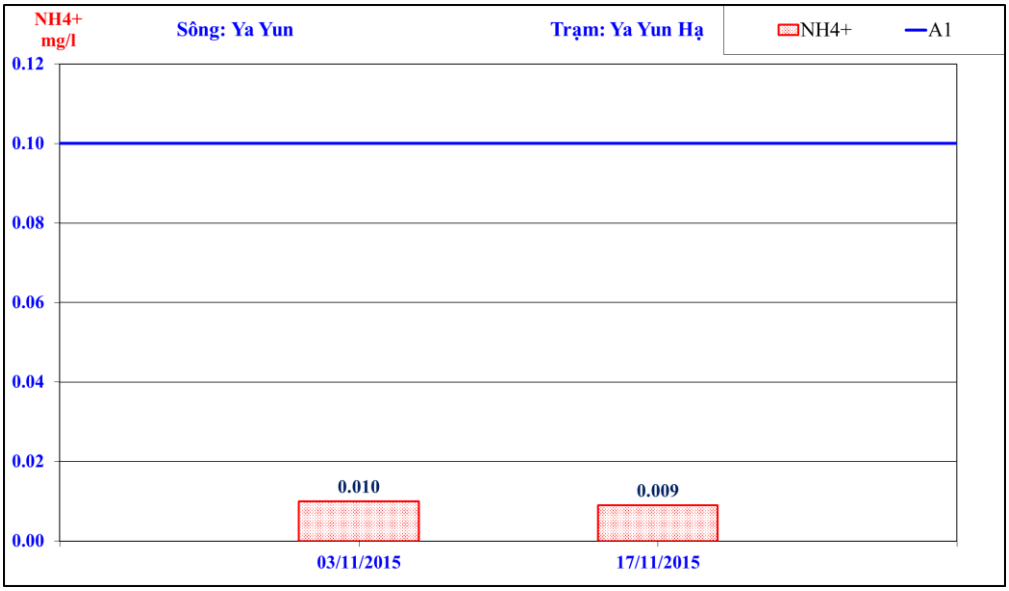

Hình 2.31: Giá trị NH_4^+ quan trắc tại trạm Ya Yun Hạ tháng 11 năm 2015

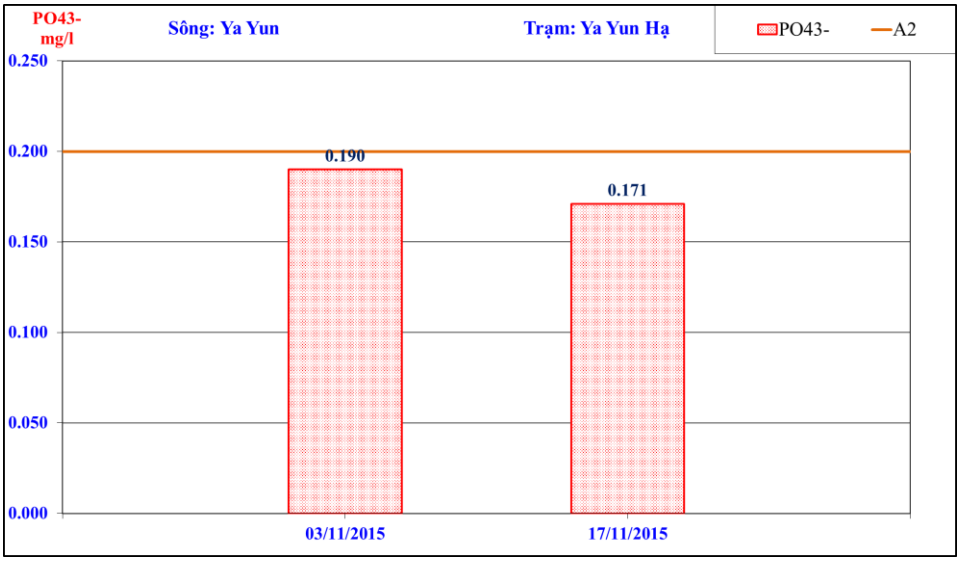

Hình 2.32: Giá trị PO_4^{3-} quan trắc tại trạm Ya Yun Hạ tháng 11 năm 2015

2.2.2 *Tài nguyên nước sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên*

Chế độ nước sông Ea Krông Nô được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa cạn từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, mùa lũ từ tháng 5 đến tháng 10, dòng chảy ổn định, mực nước trong sông đôi khi biến đổi đột ngột là do chế độ xả nước của đập thủy điện Krông Nô 2 & Krông Nô 3 trên thượng nguồn cách trạm khoảng 45km và thủy điện Buôn tua Srah ở phía hạ lưu cách trạm khoảng 20km.

Kết quả quan trắc số lượng và chất lượng nước tháng 11 năm 2015 được tổng hợp, đánh giá như sau:

2.2.2.1 Mực nước (H cm)

Mực nước trung bình tháng 11 năm 2015 trên sông Ea Krông Nô tăng 7 cm so với tháng trước và tăng 3 cm so với tháng cùng kỳ năm 2014. Cụ thể như sau:

Bảng 2.17: Mực nước tháng 11 năm 2015 quan trắc tại trạm Đức Xuyên

Yếu tố	Mực nước tháng 11/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 10/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 11/2014
H_{max}, cm	48694	-24	-4
H_{min}, cm	48649	3	12
$\overline{H}_{tháng}$, cm	48677	7	3

Ghi chú:

H_{max}: mực nước giờ cao nhất tháng

H_{min}: mực nước giờ thấp nhất tháng

$\overline{H}_{tháng}$: mực nước trung bình tháng

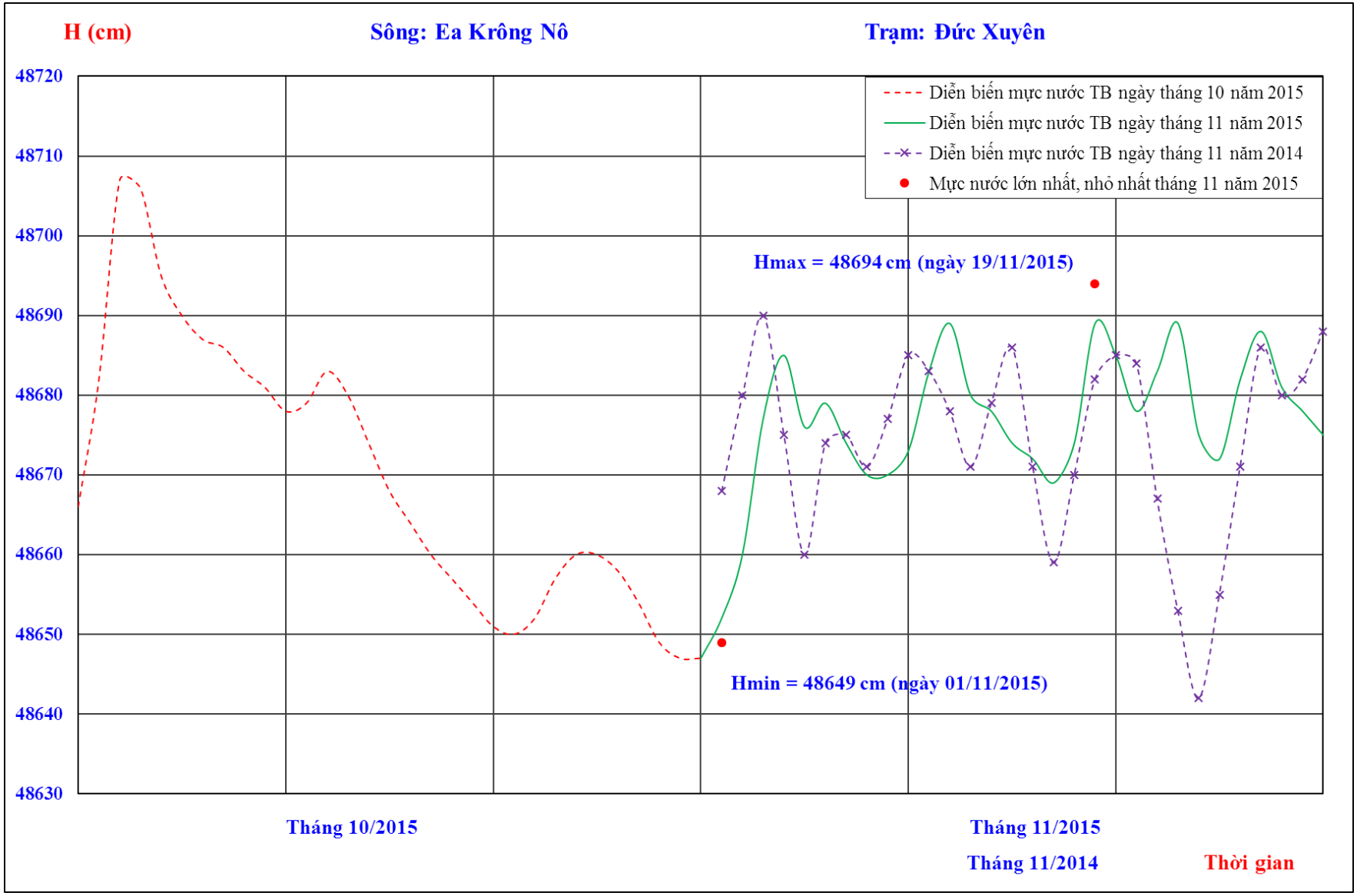

Hình 2.33: Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10, 11 năm 2015 và tháng 11 năm 2014 tại trạm Đức Xuyên

2.2.2.2 Lưu lượng nước (Q m^3/s)

Trong tháng 11 năm 2015, tại trạm Đức Xuyên tiến hành đo lưu lượng nước 02 lần. Cụ thể như sau:

Bảng 2.18: Lưu lượng nước thực đo tháng 11 năm 2015 tại trạm Đức Xuyên

Lần đo	**Ngày đo**	**Giá trị đo**	
		Q (m^3/s)	H (cm)
1	12/11/2015	51.0	48693
2	26/11/2015	44.0	48684

2.2.2.3 Chất lượng nước

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước tại trạm Đức Xuyên trong tháng 11 năm 2015 cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 08:2008/BTNMT). Cụ thể như sau:

Bảng 2.19: Kết quả phân tích hóa nước – mẫu quan trắc môi trường

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
T^0C	01/11	23.9	
	15/11	23.4	
pH	01/11	6.2	[6 ÷ 8,5] / A_1
	15/11	6.6	
DO (mg/l)	01/11	36.1	≥ 6 / A_1
	15/11	42.8	
BOD_5 (mg/l)	01/11	12.1	(6 ÷ 15] / B_1
	15/11	13.1	
COD (mg/l)	01/11	6.2	≤ 10 / A_1
	15/11	7.2	

Bảng 2.20: Kết quả phân tích hóa nước – mẫu nhiễm bẩn

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
NO_2^- (mg/l)	02/11	0.005	≤ 0.01 / A_1
	16/11	0.005	
NO_3^- (mg/l)	02/11	0.192	≤ 2 / A_1
	16/11	0.264	
NH_4^+ (mg/l)	02/11	0.025	≤ 0.1 / A_1
	16/11	0.025	
PO_4^{3-} (mg/l)	02/11	0.015	≤ 0.1 / A_1
	16/11	0.028	

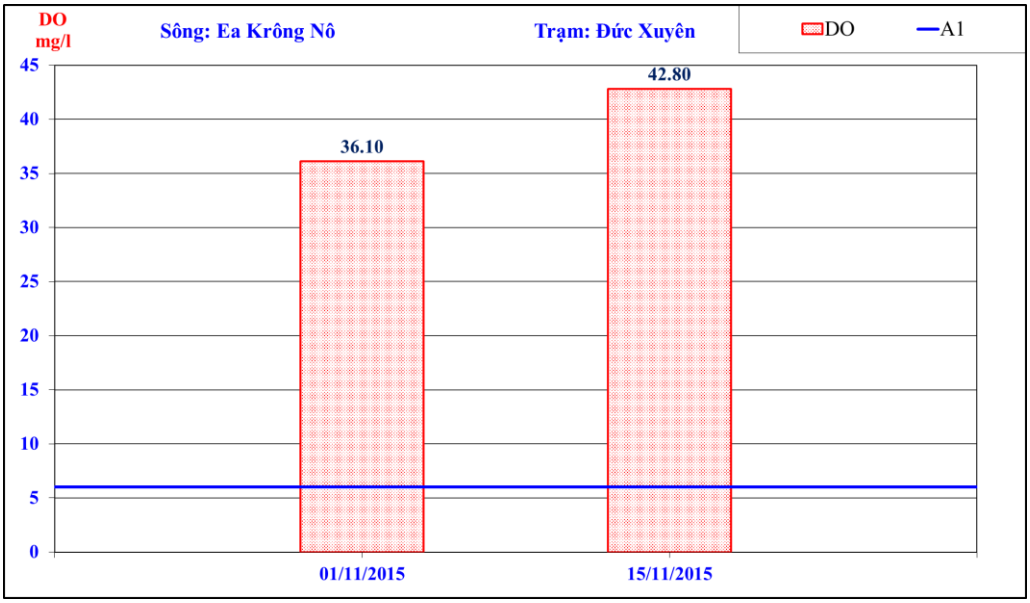

Hình 2.34: Giá trị DO quan trắc tại trạm Đức Xuyên tháng 11 năm 2015

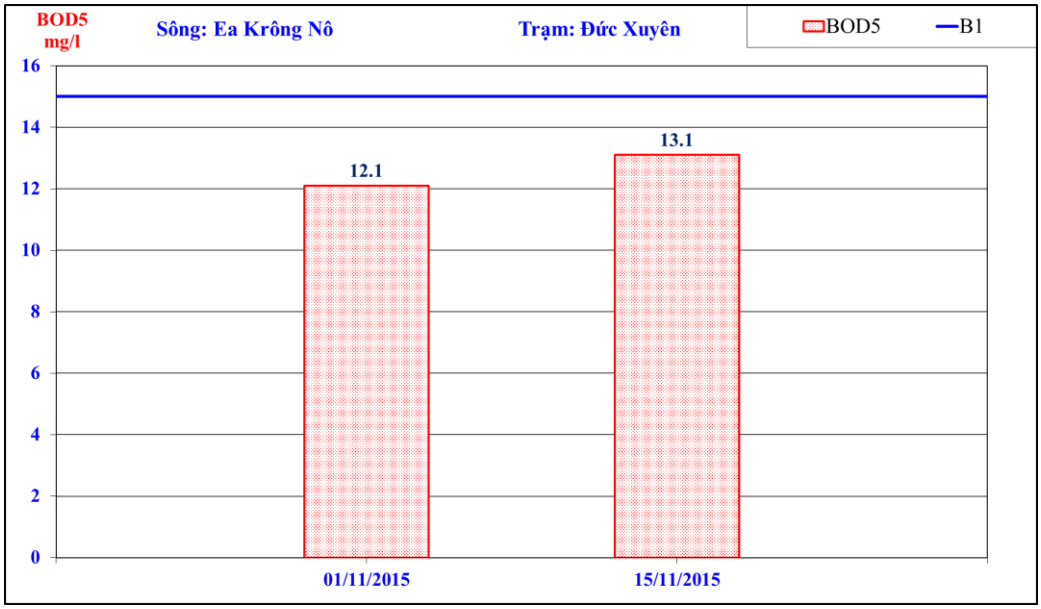

Hình 2.35: Giá trị BOD_5 quan trắc tại trạm Đức Xuyên tháng 11 năm 2015

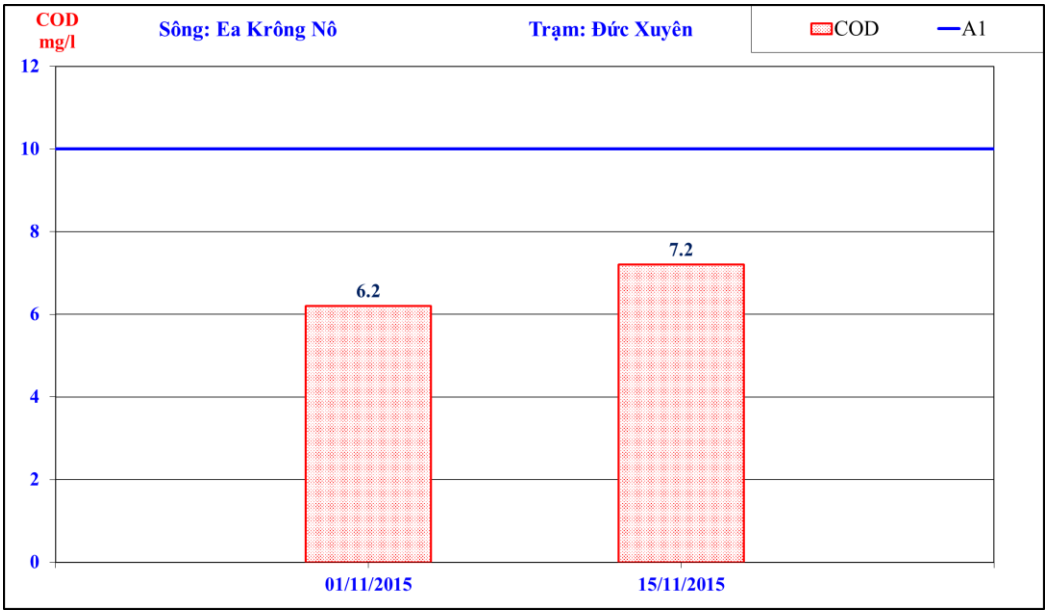

Hình 2.36: Giá trị COD quan trắc tại trạm Đức Xuyên tháng 11 năm 2015

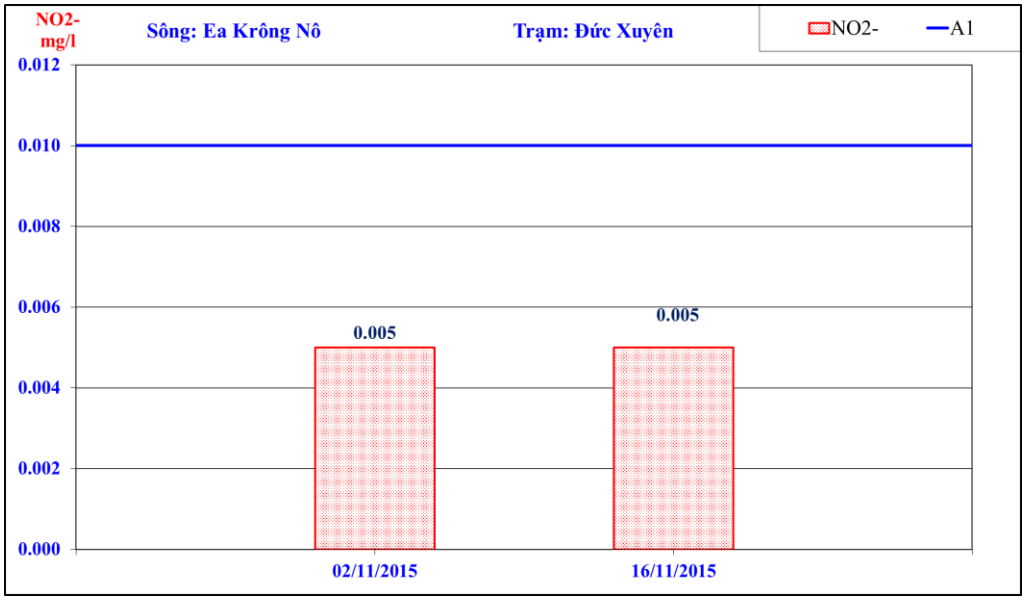

Hình 2.37: Giá trị NO_2^- quan trắc tại trạm Đức Xuyên tháng 11 năm 2015

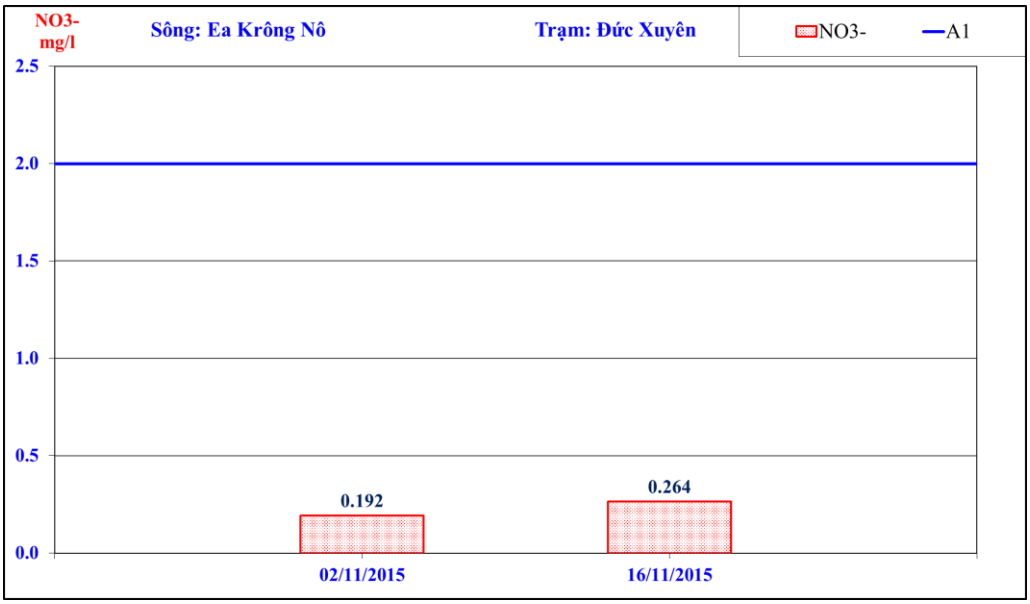

Hình 2.38: Giá trị NO_3^- quan trắc tại trạm Đức Xuyên tháng 11 năm 2015

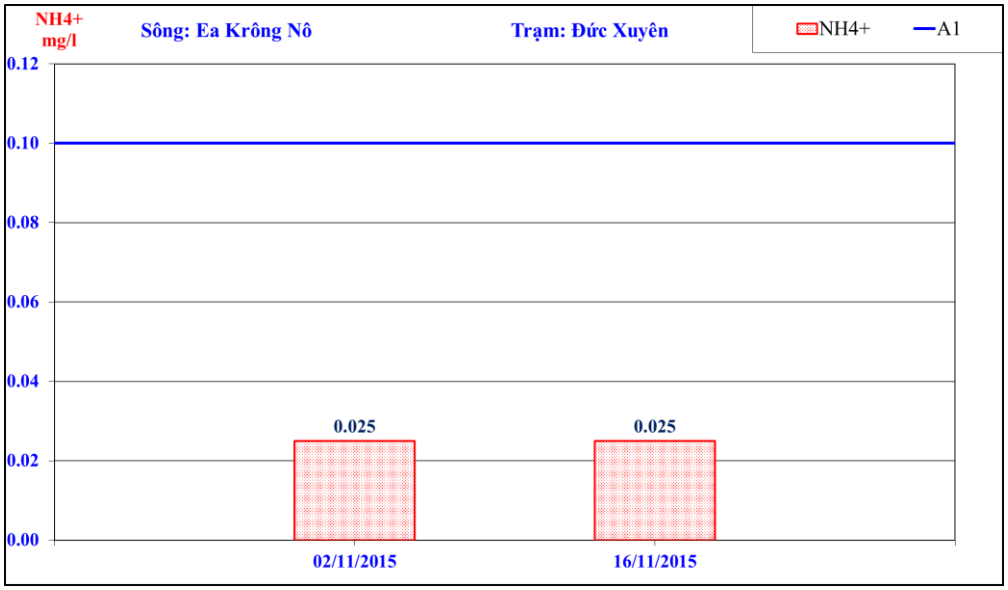

Hình 2.39: Giá trị NH_4^+ quan trắc tại trạm Đức Xuyên tháng 11 năm 2015

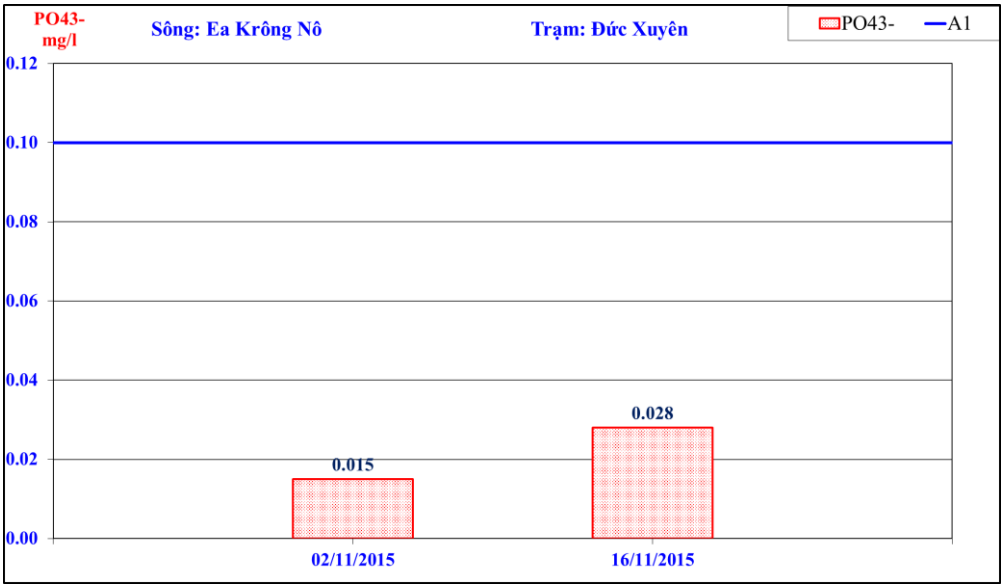

Hình 2.40: Giá trị PO_4^{3-} quan trắc tại trạm Đức Xuyên tháng 11 năm 2015

2.2.3 Tài nguyên nước trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh

Chế độ nước sông Đa Nhim được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa cạn từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, mùa lũ từ tháng 5 đến tháng 10, dạng lũ đơn, cường suất lớn, thời gian lũ ngắn.

Kết quả quan trắc số lượng và chất lượng nước tháng 11 năm 2015 được tổng hợp, đánh giá như sau:

2.2.3.1 Mực nước (H cm)

Mực nước trung bình tháng 11 năm 2015 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh giảm 34 cm so với tháng trước và tăng 2 cm so với tháng cùng kỳ năm 2014. Cụ thể như sau:

Bảng 2.21: Mực nước tháng 11 năm 2015 quan trắc tại trạm Đại Ninh

Yếu tố	Mực nước tháng 11/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 10/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 11/2014
H_{max}, cm	88053	-35	37
H_{min}, cm	87980	-17	0
$\overline{H}_{tháng}$, cm	87999	-34	2

Ghi chú:

H_{max}: mực nước giờ cao nhất tháng

H_{min}: mực nước giờ thấp nhất tháng

$\overline{H}_{tháng}$: mực nước trung bình tháng

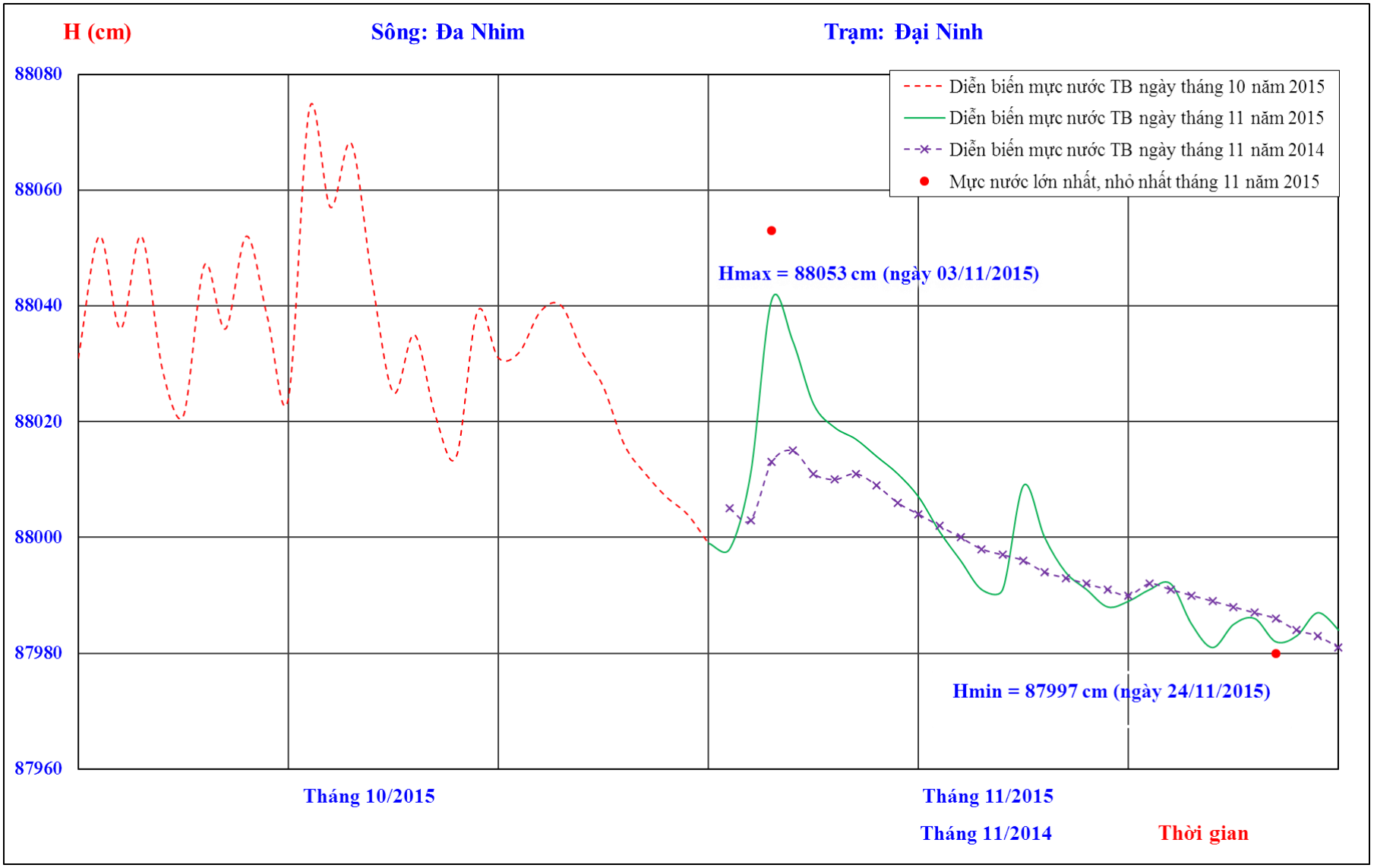

Hình 2.41: Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10, 11 năm 2015 và tháng 11 năm 2014 tại trạm Đại Ninh

2.2.3.2 Lưu lượng nước (Q m^3/s)

Trong tháng 11 năm 2015, tại trạm Đại Ninh tiến hành đo lưu lượng nước 02 lần. Cụ thể như sau:

Bảng 2.22: Lưu lượng thực đo tháng 11 năm 2015 tại trạm Đại Ninh

Lần đo	**Ngày đo**	**Giá trị đo**	
		Q (m^3/s)	H (cm)
1	14/11/2015	2.92	87988
2	24/11/2015	2.31	87981

2.2.3.3 Chất lượng nước

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước tại trạm Đại Ninh Trong tháng 11 năm 2015 cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 08:2008/BTNMT). Cụ thể như sau:

Bảng 2.23: Tổng hợp kết quả phân tích hóa nước - mẫu quan trắc môi trường

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
T^0C	01/11	23.2	
	15/11	23.2	
pH	01/11	7.0	[6 ÷ 8.5] / A_1
	15/11	7.0	
DO (mg/l)	01/11	6.67	≥ 6 / A_1
	15/11	6.18	
BOD_5 (mg/l)	01/11	6.00	(4 ÷ 6] / A_2
	15/11	6.00	
COD (mg/l)	01/11	8	≤ 10 / A_1
	15/11	9	

Bảng 2.24: Tổng hợp kết quả phân tích hóa nước – mẫu nhiễm bẩn

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
NO_2^- (mg/l)	02/11	0.01	≤ 0.01 / B_1
	16/11	0.01	
NO_3^- (mg/l)	02/11	1.80	≤ 2 / A_1
	16/11	0.98	
NH_4^+ (mg/l)	02/11	0.04	≤ 0.1 / A_1
	16/11	0.03	
PO_4^{3-} (mg/l)	02/11	0.26	(0.2 ÷ 0.3] / B_1
	16/11	0.20	(0.1 ÷ 0.2] / A_2

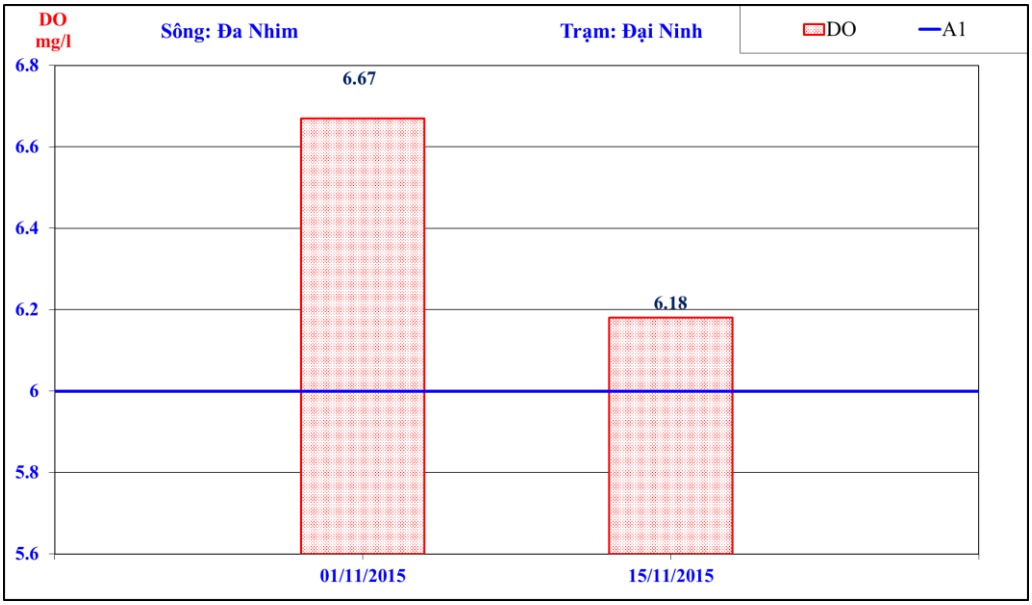

Hình 2.42: Giá trị DO quan trắc tại trạm Đại Ninh tháng 10 năm 2015

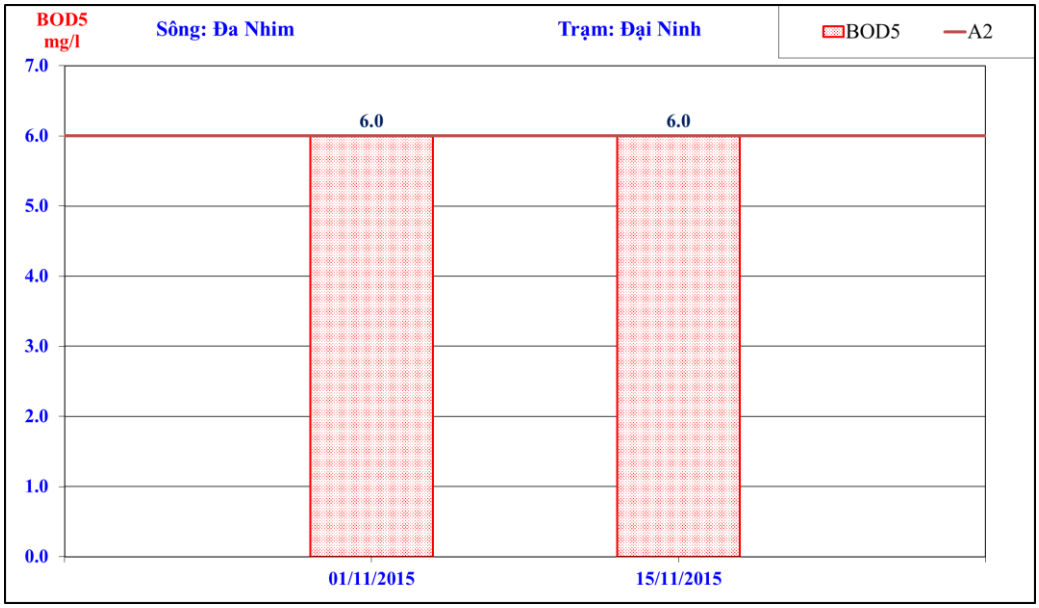

Hình 2.43: Giá trị BOD_5 quan trắc tại trạm Đại Ninh tháng 11 năm 2015

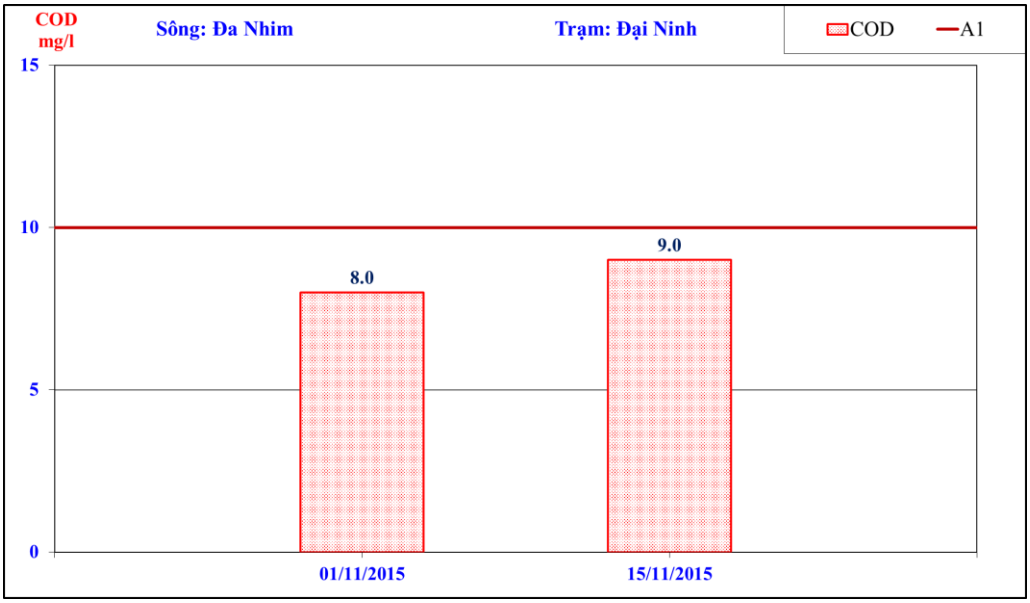

Hình 2.44: Giá trị COD quan trắc tại trạm Đại Ninh tháng 11 năm 2015

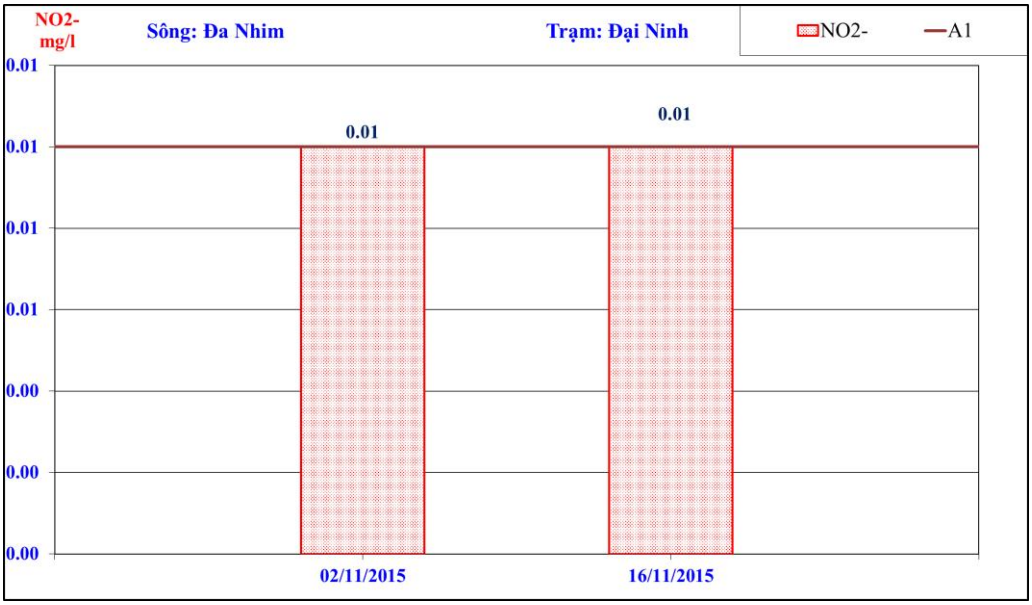

Hình 2.45: Giá trị NO_2- quan trắc tại trạm Đại Ninh tháng 11 năm 2015

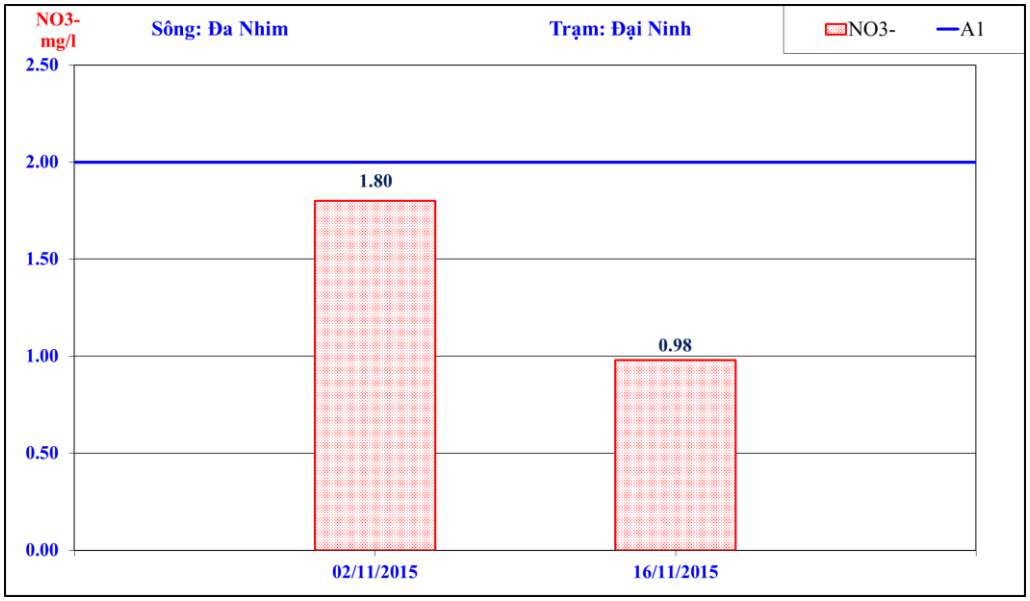

Hình 2.46: Giá trị NO_3- quan trắc tại trạm Đại Ninh tháng 11 năm 2015

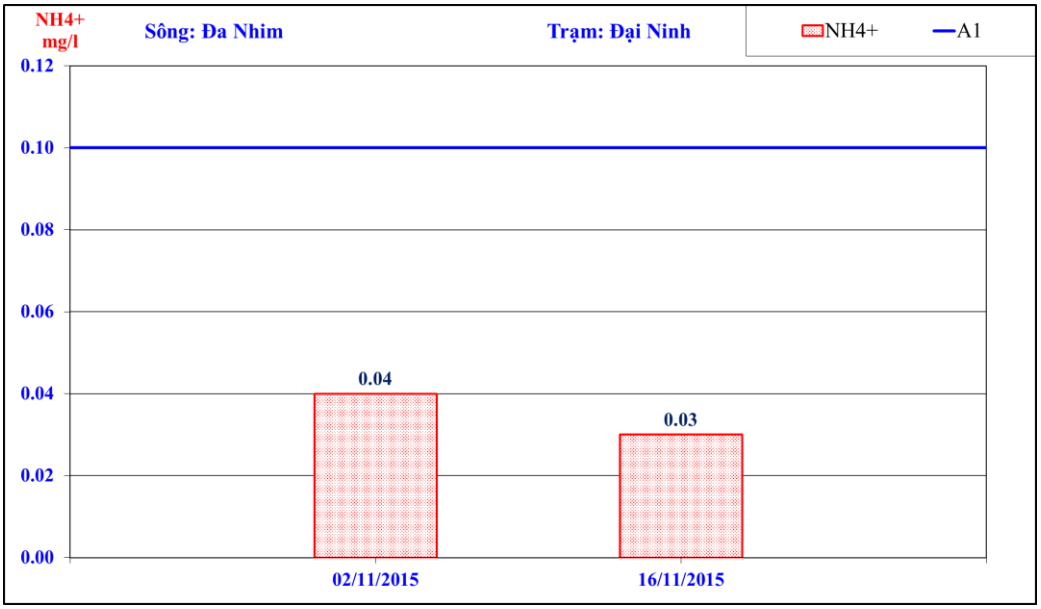

Hình 2.47: Giá trị NH_4^+ quan trắc tại trạm Đại Ninh tháng 11 năm 2015

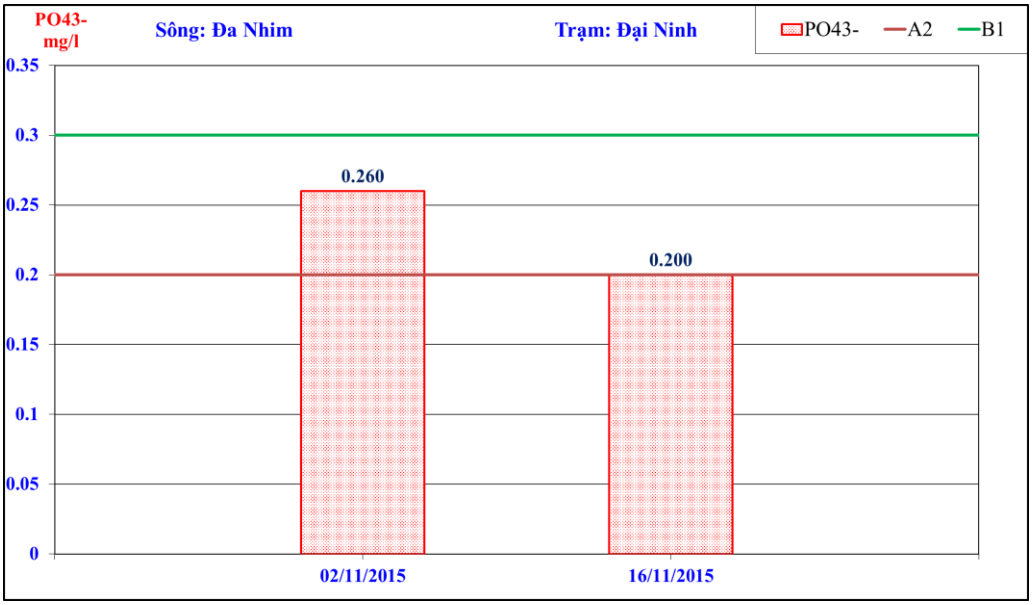

Hình 2.48: Giá trị PO_4^{3-} quan trắc tại trạm Đại Ninh tháng 11 năm 2015

2.2.4 *Tài nguyên nước sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên*

Chế độ nước sông Đồng Nai được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa cạn từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, mùa lũ từ tháng 5 đến tháng 10, dạng lũ đơn, cường suất lớn, thời gian lũ ngắn.

Kết quả quan trắc số lượng và chất lượng nước tháng 11 năm 2015 được tổng hợp, đánh giá như sau:

2.2.4.1 Mực nước (H cm)

Mực nước trung bình tháng 11 năm 2015 trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên giảm 94 cm so với tháng trước và giảm 131 cm so với tháng cùng kỳ năm 2014. Cụ thể như sau:

Bảng 2.25: Mực nước tháng 11 năm 2015 quan trắc tại trạm Cát Tiên

Yếu tố	Mực nước tháng 11/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 10/2015	Tăng (+)/ giảm (-) so với tháng 11/2014
H_{max}, cm	12805	-146.0	-162
H_{min}, cm	12627	-33.0	-72
$\overline{H}_{tháng}$, cm	12701	-94	-131

Ghi chú:

H_{max}: mực nước giờ cao nhất tháng

H_{min}: mực nước giờ thấp nhất tháng

$\overline{H}_{tháng}$: mực nước trung bình tháng

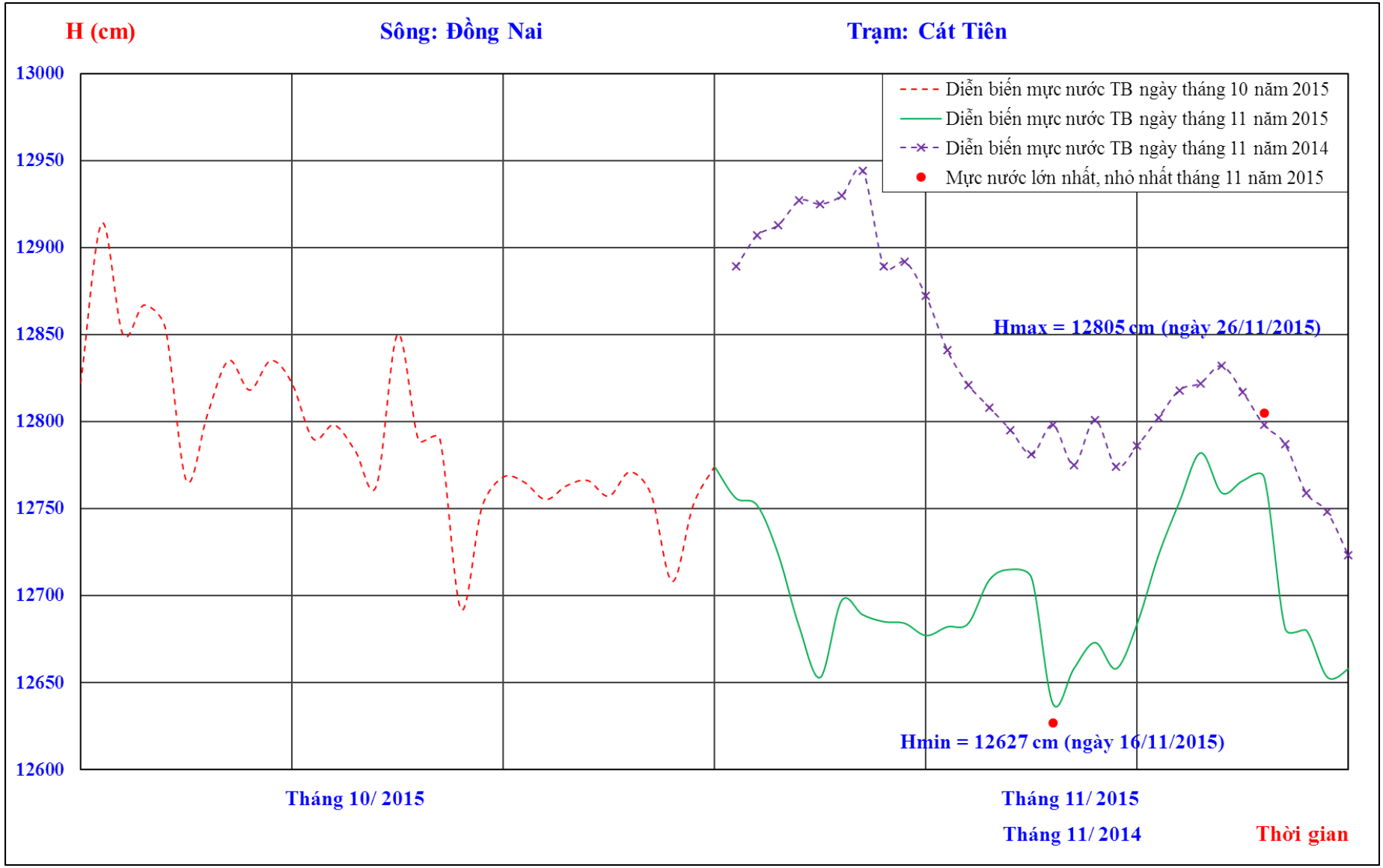

Hình 2.49: Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10, 11 năm 2015 và tháng 11 năm 2014 tại trạm Cát Tiên

2.2.4.2 Lưu lượng nước (Q m^3/s)

Trong tháng 11 năm 2015, tại trạm Cát Tiên tiến hành đo lưu lượng nước 03 lần. Cụ thể như sau:

Bảng 2.26: Lưu lượng nước thực đo tháng 11 năm 2015 tại trạm Cát Tiên

Lần đo	**Ngày đo**	**Giá trị đo**	
		Q (m^3/s)	H (cm)
1	04/11/2015	114	12691
2	15/11/2015	141	12734
3	26/11/2015	189	12803

2.2.4.3 Chất lượng nước

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước tại trạm Cát Tiên Trong tháng 11 năm 2015 cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 08:2008/BTNMT). Cụ thể như sau:

Bảng 2.27: Kết quả phân tích hóa nước - mẫu quan trắc môi trường

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
T^0C	01/11	27.4	
	15/11	27.7	
pH	01/11	6.0	[6 ÷ 8.5] / A_1
	15/11	6.5	
DO (mg/l)	01/11	6.07	≥ 6 / A_1
	15/11	5.75	[5 ÷ 6) / A_2
BOD_5 (mg/l)	01/11	4.0	≤ 4 / A_1
	15/11	4.0	
COD (mg/l)	01/11	6.0	≤ 10 / A_1
	15/11	6.0	

Bảng 2.28: Kết quả phân tích hóa nước - mẫu nhiễm bẩn

Chỉ tiêu	**Ngày/tháng phân tích mẫu**	**Giá trị thực đo**	**GTGH**
NO_2^- (mg/l)	02/11	0.005	≤ 0.01 / A_1
	16/11	0.005	
NO_3^- (mg/l)	02/11	0.35	≤ 2 / A_1
	16/11	0.35	
NH_4^+ (mg/l)	02/11	0.030	≤ 0.1 / A_1
	16/11	0.030	
PO_4^{3-} (mg/l)	02/11	0.120	(0.1 ÷ 0.2] / A_2
	16/11	0.100	≤ 0.1 / A_1

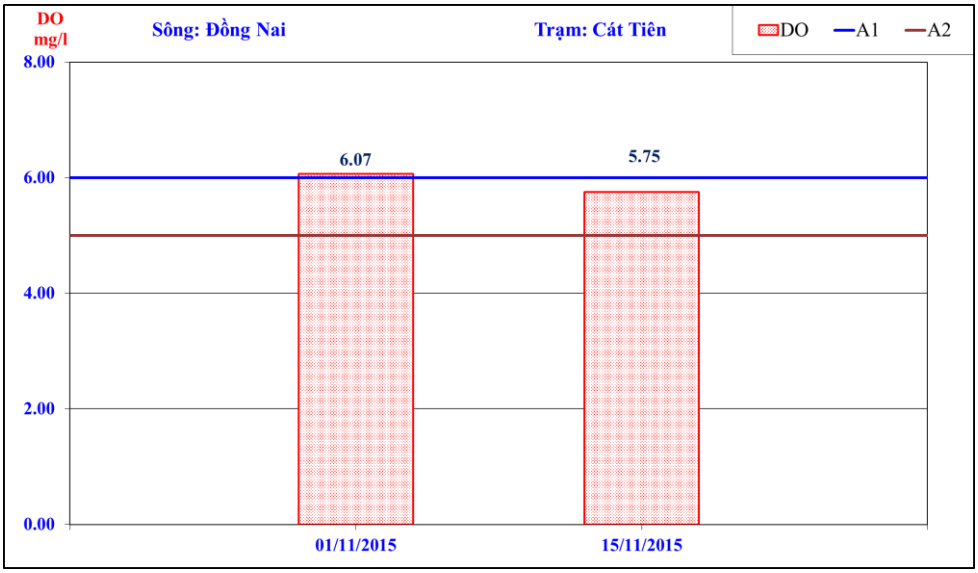

Hình 2.50: Giá trị DO quan trắc tại trạm Cát Tiên tháng 11 năm 2015

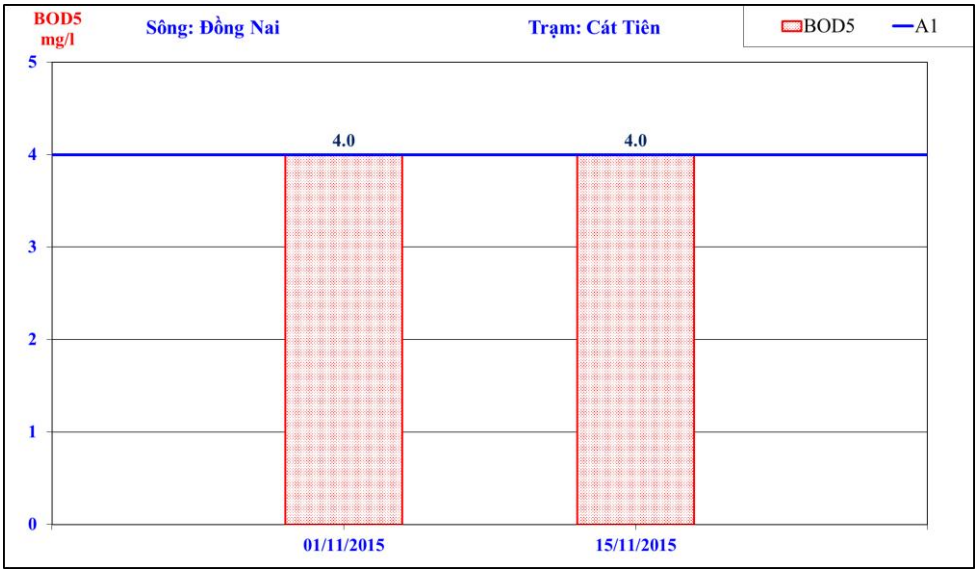

Hình 2.51: Giá trị BOD_5 quan trắc tại trạm Cát Tiên tháng 11 năm 2015

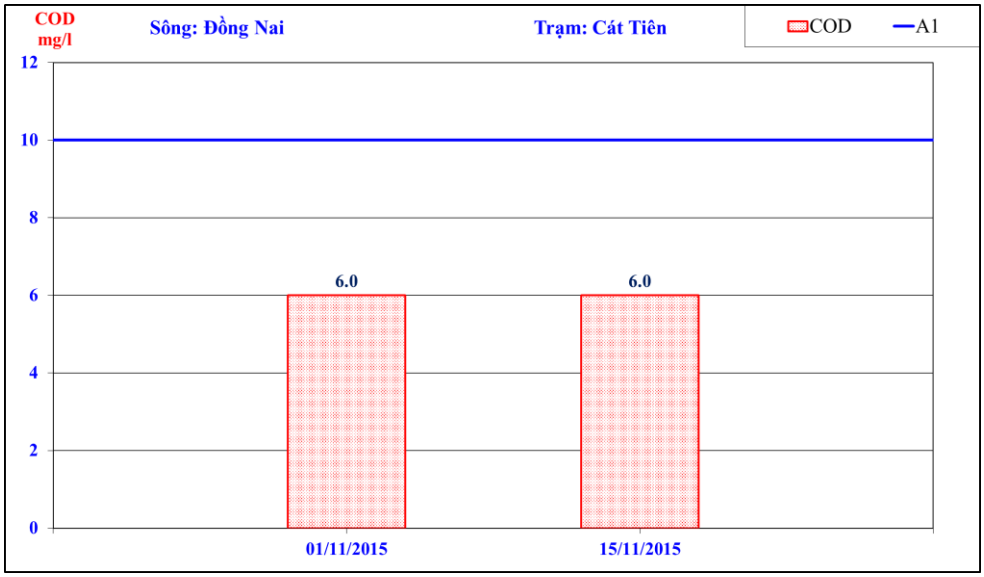

Hình 2.52: Giá trị COD quan trắc tại trạm Cát Tiên tháng 11 năm 2015

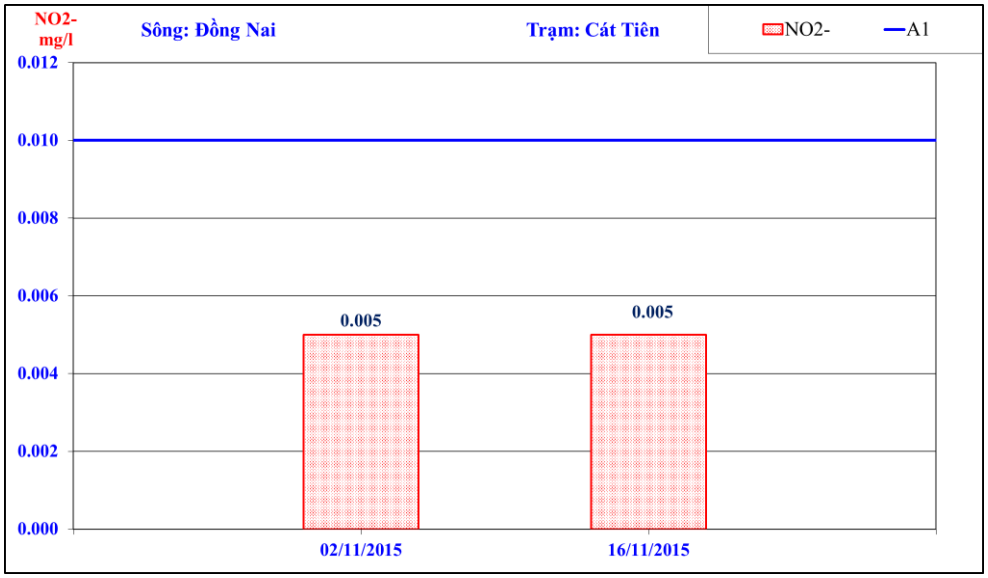

Hình 2.53: Giá trị NO_2^- quan trắc tại trạm Cát Tiên tháng 11 năm 2015

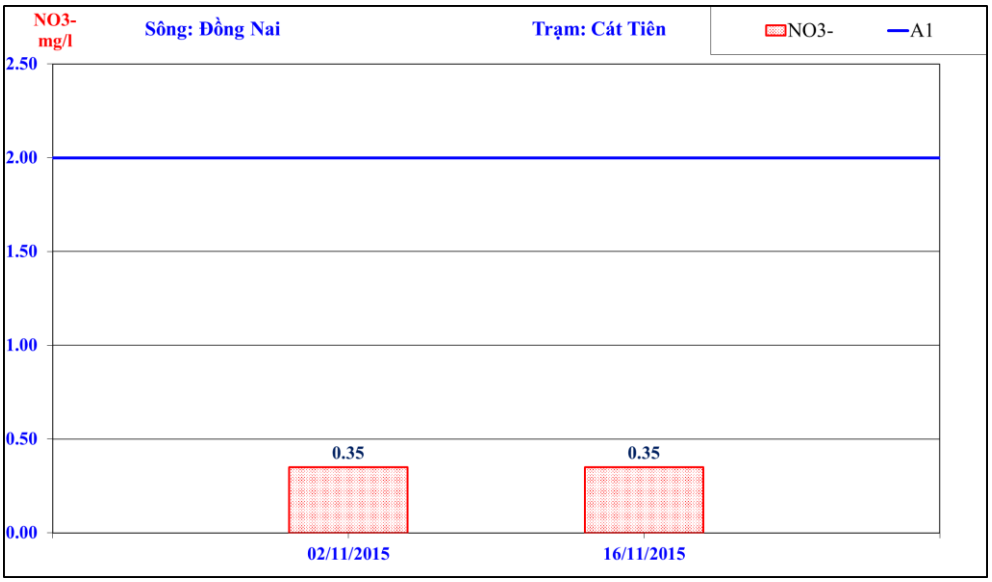

Hình 2.54: Giá trị NO_3- quan trắc tại trạm Cát Tiên tháng 11 năm 2015

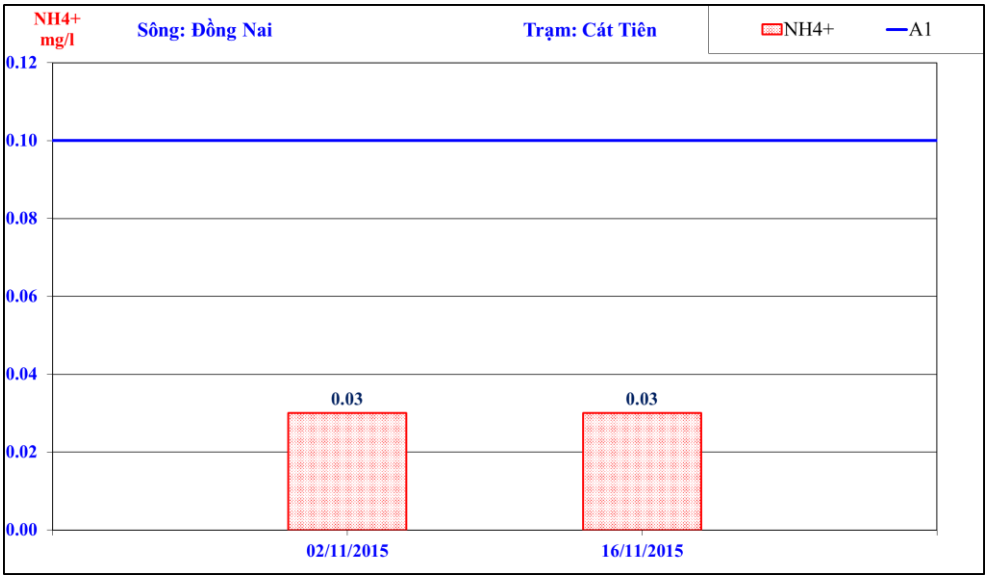

Hình 2.55: Giá trị NH_4^+ quan trắc tại trạm Cát Tiên tháng 11 năm 2015

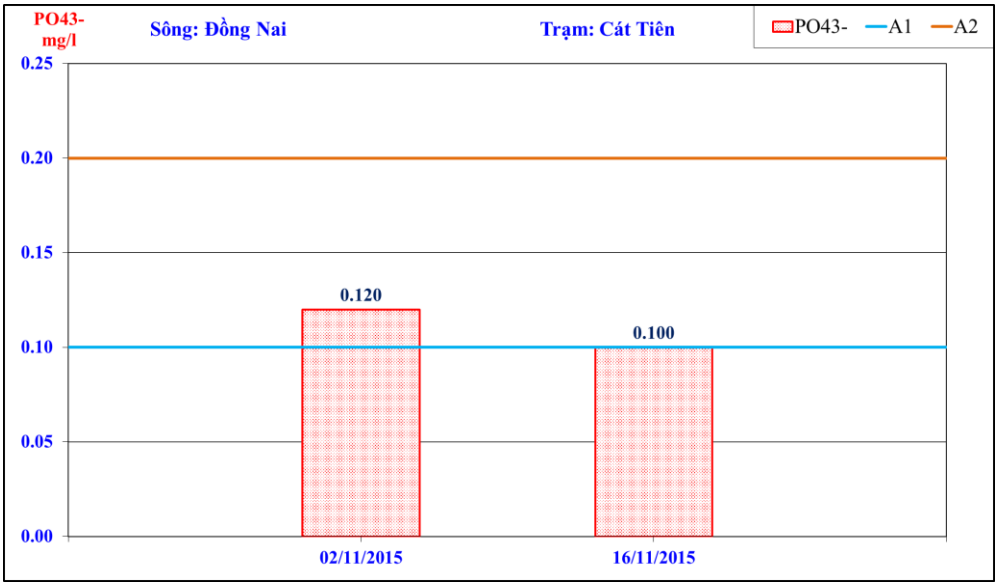

Hình 2.56: Giá trị PO_4^{3-} quan trắc tại trạm Cát Tiên tháng 11 năm 2015

Ghi chú:

Giá trị giới hạn A1, A2, B1, B2: được thể hiện ở Phụ lục.

PHỤ LỤC: GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08:2008/BTNMT)

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn			
			A		B	
			A1	A2	B1	B2
1	pH	-	6 - 8,5	6 - 8,5	5,5 - 9	5,5 - 9
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2
3	COD	mg/l	10	15	30	50
4	BOD5 (20°C)	mg/l	4	6	15	25
5	Amoni (NH^+_4) (tính theo N)	mg/l	0,1	0,2	0,5	1
6	Clorua (Cl^-)	mg/l	250	400	600	-
7	Florua (F^-)	mg/l	1	1,5	1,5	2
8	Nitrit (NO^-_2) (tính theo N)	mg/l	0,01	0,02	0,04	0,05
9	Nitrat (NO^-_3) (tính theoN)	mg/l	2	5	10	15
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	0,1	0,2	0,3	0,5
11	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	0,05	0,1	0,5	1
12	Crom (Cr^{6+})	mg/l	0,01	0,02	0,04	0,05
13	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	0,2	0,5	1
14	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	1,0	1,5	2
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001	0,001	0,001	0,002

A1 - Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

A2 - Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp; bảo tồn động thực vật thủy sinh;

B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;

B2 - Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.